



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC
CỦA NÔNG HỘ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG
TẠI HUYỆN DUYÊN HẢI – TỈNH TRÀ VINH

Chủ nhiệm đề tài: PHẠM BẢO QUỐC
Chức danh: Sinh viên
Đơn vị: Lớp Đại học Tài chính Ngân hàng 2012
Khoa Kinh Tế, Luật

Trà Vinh, ngày tháng năm 2016



ISO 9001 : 2008

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÀ VINH
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN
KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC
CỦA NÔNG HỘ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG
TẠI HUYỆN DUYÊN HẢI – TỈNH TRÀ VINH

Xác nhận của cơ quan chủ quản

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chủ nhiệm đề tài

(Ký, ghi rõ họ tên)

PHẠM BẢO QUỐC

Trà Vinh, ngày tháng năm 2016

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết này là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Bài viết ứng dụng mô hình Probit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ và mô hình hồi quy đa biến xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Kết quả ước lượng hai mô hình cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ là trình độ học vấn, số năm sinh sống tại địa phương, thu nhập bình quân, kinh nghiệm nuôi tôm, lãi suất, thủ tục cho vay, có phương án sản xuất phù hợp, có tài sản thế chấp. Trong khi đó, giá trị tài sản thế chấp, biến diện tích đất nuôi tôm, kinh nghiệm nuôi tôm của hộ có ảnh hưởng đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ.

Từ khóa: Tín dụng chính thức, mô hình Probit, mô hình hồi quy đa biến, nông hộ, tôm thẻ chân trắng.

Adstract

The research objectives of this paper is to analyze the factors affecting to access to formal credit by farmers raising white shrimp in Duyen Hai District, Tra Vinh Province. This paper applied Probit model to identify factors affecting to access to formal credit by households and multivariated regression models identifying factors affecting to the amount of formal credit which accesses household. The estimated results show that the two models, the factors affecting access to formal credit by farmers is the level of education, number of years living in the locality, the average income, experience shrimp , interest rates, loan procedures, having appropriate production plans, with collateral. Meanwhile, the value of collateral, variable area shrimp, shrimp experiences affecting household access to credit the amount of the official's household.

Keywords: formal credit, Probit models, multivatiated regression model, farmer household, litopenaeus vannamei.

MỤC LỤC



TÓM TẮT	1
MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU	4
DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	6
LỜI CẢM ƠN	7
PHẦN MỞ ĐẦU	
1. Tín cấp thiết của đề tài	8
2. Tổng quan nghiên cứu.....	9
2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước.....	9
2.2 Tình hình nghiên cứu ngoài nước	27
3. Mục tiêu.....	28
4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu.....	29
4.1 Đối tượng và thời gian nghiên cứu	29
4.2 Quy mô nghiên cứu	29
4.3 Phương pháp nghiên cứu.....	31
PHẦN NỘI DUNG	
CHƯƠNG 1: THỰC TRẠNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ	34
CHƯƠNG 2: CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG.....	37
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GIÚP NÔNG HỘ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC	42
3.1 Kết quả nghiên cứu	42
3.2 Một số giải pháp nhằm giúp nông hộ tiếp cận tín dụng chính thức	42
PHẦN KẾT LUẬN	
1. Kết quả đề tài và thảo luận.....	45
2. Kiến nghị	46
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	48
PHỤ LỤC 1	50
PHỤ LỤC 2.....	57

DANH MỤC BẢNG BIỂU



Tên bảng	Số trang
Bảng 1: Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i mô hình Probit	31
Bảng 2: Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i của mô hình hồi qui đa biến	33
Bảng 3.1 Các xã được khảo sát	34
Bảng 3. 2 Trình độ học vấn của chủ hộ	35
Bảng 3.3 Số năm sinh sống tại địa phương, kinh nghiệm nuôi tôm, diện tích đất nuôi tôm	35
Bảng 3.4 Thu nhập, tuổi của chủ hộ, lãi suất	36
Bảng 4: Kết quả phân tích mô hình Probit	37
Bảng 5: Kết quả phân tích mô hình hồi qui đa biến	39

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ, HÌNH ẢNH



Tên biểu đồ	Số trang
Hình 1. Bảng đồ huyện Duyên Hải	23
Hình 2. Quy trình thực hiện nghiên cứu	30

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT



TCTD: Tổ chức tín dụng

TDCT: Tín dụng chính thức

LỜI CẢM ƠN

Trước hết em xin chân thành cảm ơn quý Thầy Cô Trường Đại học Trà Vinh đã tạo điều kiện thuận lợi cho em được thực hiện và hoàn thành bài nghiên cứu này, giúp cho em học hỏi được nhiều kinh nghiệm qua quá trình khảo sát thực tế. Đặc biệt, cảm ơn cô Nguyễn Thị Búp đã quan tâm giúp đỡ, hướng dẫn tận tình trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu.

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý cô chú, anh chị tại Xã Hiệp Thạnh, Long Hữu, Long Toàn huyện Duyên Hải đã tận tình giúp đỡ em trong suốt quá trình thu thập thông tin để hoàn thành nghiên cứu này.

Trà Vinh, ngày....tháng 4 năm 2016

Chủ nhiệm đề tài

Phạm Bảo Quốc

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền kinh tế nước ta hiện nay đang trên đà phát triển mạnh mẽ ở hầu hết các địa phương trên cả nước nhằm hướng đến mục tiêu xây dựng nước Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trong bối cảnh đó, vấn đề tiếp cận tín dụng chính thức tại các vùng nông thôn đang là mối quan tâm thường xuyên của Chính phủ lẫn các nhà nghiên cứu hiện nay. (Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, năm 2013) Báo cáo tại Hội nghị Sơ kết 5 năm về “Tam nông” thì thu nhập bình quân của người dân nông thôn ước đạt khoảng gần 20 triệu đồng/năm. Cho thấy thu nhập của nông hộ ở nước ta còn rất thấp.

Từ khi thực hiện công cuộc đổi mới kinh tế, chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm tăng cường khả năng tiếp cận tín dụng của nông hộ. Mới đây nhất là Nghị định số 55/2015/NĐ – CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, góp phần xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống của nông dân, cư dân ở nông thôn. Điều này cho thấy sự quan tâm đặc biệt của Nhà nước đối với khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức (TDCT) của nông hộ nói riêng và công cuộc phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung.

Duyên Hải là một huyện vùng ven biển thuộc tỉnh Trà Vinh với lợi thế đường bờ biển trải dài và một hệ thống kênh rạch chằng chịt đổ ra biển thuận lợi để phát triển nuôi trồng thủy sản. Huyện đã xác định đây là thế mạnh nên tập trung mở rộng về quy mô, diện tích và đa dạng hóa con nuôi. Hiện nay đa số nông hộ nuôi tôm sú ở huyện Duyên Hải đã chuyển sang nuôi tôm thẻ chân trắng và đạt hiệu quả khá cao. Qua khảo sát nhiều hộ nuôi tôm cho biết rằng nguyên nhân nông hộ “ào ạt” nuôi tôm thẻ chân trắng là do nuôi tôm sú dịch bệnh hoại tử gan tụy vẫn còn đe dọa, còn nuôi tôm thẻ chân trắng thì thời gian nuôi ngắn, ngưỡng chịu mặn rộng, lợi nhuận trước mắt cao hơn tôm sú nên đã tạo nên sức hút mới đối với nông hộ nuôi tôm (theo Cổng thông tin điện tử huyện Duyên Hải, năm 2015).

Vốn là một vấn đề rất quan trọng để đầu tư phát triển một ngành nghề nào đó, nhất là đối với nuôi trồng thủy sản, vốn càng trở nên quan trọng hơn hết. Để nuôi thành công tôm thẻ chân trắng phải có vốn đầu tư và chi phí cao do qui trình nuôi chủ yếu là nuôi tôm thâm canh tập trung. Vì thế, việc tiếp cận vay vốn tín dụng chính thức là vấn đề đáng quan tâm của nông hộ, nhu cầu về vốn đòi hỏi ngày càng tăng, nhưng hầu hết các nông hộ đều đang thiếu vốn để trang trải cho nuôi trồng và sản xuất,... nếu dễ tiếp cận tín dụng chính thức thì các nông hộ sẽ ít có động cơ tham gia các hoạt động tín dụng khác vì các TCTD cung cấp các khoản vay có lãi suất phù hợp thúc đẩy sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Tình hình tiếp cận nguồn vốn tín dụng của hộ nông dân trong lĩnh vực thủy sản trong những năm gần đây: Điều kiện nuôi tôm có nhiều khó khăn, thách thức. Thời tiết diễn biến phức tạp, môi trường nước không ổn định, dịch bệnh thủy sản (tôm sú, cá tra) phát sinh, chưa được khống chế, giá vật tư đầu vào tăng, ngược lại giá sản phẩm đầu ra (tôm sú, cá tra,...) có xu hướng xuống thấp. Những năm qua tình hình nuôi tôm gặp nhiều bất lợi, sản xuất - kinh doanh đạt hiệu quả không cao, có một số hộ thua lỗ nặng, đa số các hộ nuôi thu hẹp sản xuất do nguồn vốn hạn hẹp. Chính thực trạng thiếu vốn đầu tư làm nhiều nông hộ không thể đi vào sản xuất. Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm nói riêng và cả ngành nuôi trồng thủy sản nói chung đang gặp trở ngại lớn. Nhưng thực tế cho thấy tình hình tín dụng tại huyện Duyên Hải đã đạt được những tín hiệu đáng mừng: Tổng doanh số thu nợ các chương trình 42 tỷ 039 triệu đồng; tổng dư nợ các chương trình 144,1 tỷ đồng với 12.051 hộ vay. Trong đó, cho vay ủy thác qua các tổ chức Hội đoàn thể là 143 tỷ 878 triệu đồng, chiếm 99,87% trong tổng dư nợ. Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Duyên Hải bám sát chủ trương chính sách và định hướng phát triển kinh tế, an sinh xã hội của huyện, tập trung mọi nguồn lực để giải quyết các vấn đề nhằm làm tăng khả năng tiếp cận tín dụng cho nông hộ (theo Cổng thông tin huyện Duyên Hải, 2015).

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại rất nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức do nguồn tín dụng chính thức chưa đáp ứng đủ nhu cầu của các nông hộ, do các tổ chức tín dụng ngần ngại cho vay vì rủi ro cao. Bên cạnh đó, thủ tục rườm rà, thế chấp tài sản,... nên nông hộ khó tiếp cận tín dụng chính thức. Vì vậy, các nông hộ phải vay vốn phi chính thức để đáp ứng nhu cầu chi tiêu phát sinh hằng ngày cũng như nhu cầu vốn cho sản xuất. Với mục đích đánh giá hiện trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức nhằm đề xuất một số giải pháp nâng cao khả năng tiếp cận TDCT để phát huy hiệu quả sản xuất kinh doanh ở khu vực nông nghiệp, nông thôn, giúp cho nông hộ có thể tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức dễ dàng hơn, để ngân hàng gắn bó với nông hộ thì đề tài “**Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh**” thực sự cấp thiết để tiến hành nghiên cứu.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tình hình nghiên cứu trong nước

Việt Nam đang phát triển theo định hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa, nhưng nếu chỉ chú trọng đến việc phát triển kinh tế thành thị mà không có sự đầu tư đối với nền kinh tế nông thôn thì nước ta khó có thể thực hiện được công cuộc này. Hiện nay, đã có nhiều các nghiên cứu về thị trường tài chính nông thôn cả tín dụng chính thức và không chính thức cho nông hộ ở các mức độ và khía cạnh khác nhau.

Tín dụng được các nhà kinh tế công nhận là có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, góp phần thúc đẩy hình thành thị trường tài chính nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình tập trung vốn, khoa học công nghệ để phát triển kinh tế nông thôn, góp phần tận dụng khai thác mọi tiềm năng về đất đai, lao động...

Theo tác giả Bùi Văn Trịnh và Trương Thị Phương Thảo (2014), nghiên cứu về *“Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức: Trường hợp của nông hộ nuôi tôm ở tỉnh Trà Vinh”* thông qua mô hình hồi quy Binary logistic kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của các hộ nuôi phụ thuộc vào các yếu tố sau: Thu nhập của hộ, kinh nghiệm sản xuất, lãi suất vay của hộ, khoảng cách từ nơi hộ sinh sống đến trung tâm huyện, số lần hộ có giao dịch vay vốn với các tổ chức tín dụng và số tổ chức tín dụng tại địa phương. Trong đó, có 05 yếu tố có mối tương quan thuận là: Thu nhập của hộ, kinh nghiệm sản xuất, lãi suất vay của hộ, số lần hộ có giao dịch vay vốn với các tổ chức tín dụng và số tổ chức tín dụng tại địa phương. Ngược lại, yếu tố khoảng cách từ nơi hộ sinh sống đến trung tâm huyện có mối tương quan nghịch với khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Tác giả Nguyễn Thị Ánh Mai (2012), nghiên cứu về *“Phân tích khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu”*. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình hồi quy Probit để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của hộ nuôi tôm và mô hình Tobit để xác định nhân tố ảnh hưởng đến lượng tiền vay của hộ nuôi. Kết quả nghiên cứu cho thấy khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi phụ thuộc vào các yếu tố sau: Vị trí xã hội của chủ hộ, diện tích đất nuôi tôm, chi tiêu của hộ, số lần giao dịch vay vốn. Đồng thời lượng tiền vay phụ thuộc vào vị trí xã hội, diện tích đất, trình độ học vấn và số tổ chức tín dụng tại địa phương.

Tác giả Phan Đình Khôi (2012), nghiên cứu về *“Tín dụng chính thức và không chính thức ở đồng bằng sông cửu long: Hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận”* qua mô hình Probit, Tobit, Heckman hai bước thì kết quả chỉ ra rằng sở hữu đất đai, lãi suất chính thức và thời hạn cho vay không chính thức là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khoản vay không chính thức. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng vì mô bao gồm làm việc cho chính quyền địa phương, thành viên tổ vay vốn, số hộ nghèo, trình độ học vấn, lao động có tay nghề và đường giao thông liên xã.

Theo tác giả Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015), nghiên cứu về *“Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ”* Thông qua việc sử dụng số liệu sơ cấp và mô hình Probit, nghiên cứu chỉ ra rằng các thuộc tính của chủ hộ như

giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi và các thuộc tính của nông hộ như vị trí xã hội, thu nhập ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ.

Theo tác giả Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011), nghiên cứu về *“Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân ngoại thành Hà Nội”* nhằm mục đích phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức thông qua phương pháp thống kê mô tả và phương pháp đánh giá nông thôn có người tham gia (PRA) trong hoạt động khuyến nông, kết quả cho thấy rằng các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân được phân tích từ hai phía người đi vay vốn và tổ chức cung cấp tín dụng. Về phía người đi vay, các yếu tố ảnh hưởng bao gồm điều kiện kinh tế của hộ, trình độ học vấn và giới tính của chủ hộ. Trong đó, biến trình độ học vấn có ảnh hưởng mạnh nhất vì đây là rào cản làm hạn chế trong vay vốn tín dụng chính thức. Về phía các tổ chức tín dụng, các yếu tố được phân tích bao gồm: Thủ tục cho vay, lãi suất, lượng vốn cho vay, trình độ chuyên môn và thái độ của cán bộ tín dụng.

Đề tài nghiên cứu của tác giả Phạm Phi Hùng và Bùi Hoàng Nam (2014), nghiên cứu về *“Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh”*. Từ việc sử dụng mô hình Probit và Tobit, kết quả thấy rằng các nhân tố như trình độ học vấn, dân tộc, có tài sản thế chấp, thu nhập bình quân, quan hệ xã hội, kinh nghiệm sản xuất, dân tộc, tham gia vào tổ chức xã hội, quan hệ xã hội, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thu nhập bình quân có ảnh hưởng mạnh đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

Một nghiên cứu khác của tác giả Nguyễn Quốc Nghi (2011), *“Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long”* với số liệu thu thập từ 306 nông hộ sản xuất lúa và sử dụng phương pháp hồi qui tương quan đa biến. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lượng cầu tín dụng chính thức của nông hộ có tương quan thuận với trình độ học vấn của chủ hộ, kinh nghiệm sản xuất của chủ hộ, việc tham gia vào tổ chức đoàn thể địa phương, tổng diện tích đất của nông hộ và tương quan nghịch với việc hộ có vay vốn phi chính thức và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật.

Đề tài nghiên cứu của Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), *“Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang”* bằng việc sử dụng mô hình Tobit nhằm phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay TDCT của nông hộ. Kết quả cho thấy các yếu tố như giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn, địa vị xã hội của chủ hộ hay thành viên trong hộ, thu nhập, giá trị tài sản thế chấp, mục đích sử dụng vốn và số lần vay có ý nghĩa quyết định đối với lượng vốn vay tín dụng chính thức. Ngoài ra, các hộ chọn vay tín dụng phi

chính thức thường ít vay tín dụng chính thức vì không đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của các tổ chức tín dụng chính thức.

Một nghiên cứu khác của tác giả Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013), nghiên cứu về “*Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang*”, kết quả phân tích hồi qui mô hình logit tác giả cho biết khả năng bị giới hạn tín dụng của hộ bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố: Trình độ học vấn, nghề nghiệp của chủ hộ, diện tích đất, giá trị tài sản thế chấp và sử dụng vốn tín dụng. Hơn nữa, phân tích hồi quy đa biến (OLS) cho biết lượng vốn tín dụng chính thức bị ảnh hưởng bởi các nhân tố: Quan hệ xã hội, mục đích vay vốn, tài sản thế chấp và thu nhập của chủ hộ.

Tuy nhiên các công trình nghiên cứu trên vẫn còn những hạn chế nhất định, các công trình nghiên cứu có thực tiễn rất cao nhưng vẫn chưa được lan tỏa mạnh mẽ đến các sở, ban, ngành, các cơ quan chức năng và hộ nông dân. Ngoài ra, một số công trình nghiên cứu vẫn chưa tìm ra hết các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng tại địa bàn nghiên cứu do từng địa bàn có những yếu tố đặc thù riêng.

2.1.1 Cơ sở lý luận về tín dụng và tín dụng hộ nông dân

2.1.1.1 Lý luận về tín dụng

2.1.1.1.1 Khái niệm về tín dụng

Hiểu theo nghĩa rộng, tín dụng là quan hệ xã hội, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa chủ thể kinh tế này với chủ thể kinh tế khác trên nguyên tắc có hoàn trả. Hay nói cách khác, tín dụng là sự chuyển nhượng tạm thời quyền sử dụng một lượng giá trị nhất định dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ trong một thời hạn nhất định từ người cho vay (người sở hữu) sang người đi vay (người sử dụng) và khi đến hạn phải hoàn trả lại với một lượng giá trị lớn hơn cái ban đầu.

(Phần I. Chương 3: Tổng quan về hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại - Sách nghiệp vụ ngân hàng thương mại - NXB TP HCM – 2008)

2.1.1.1.2 Vai trò của tín dụng

***Góp phần thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hóa phát triển**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, để duy trì hoạt động liên tục đòi hỏi vốn của doanh nghiệp đồng thời tồn tại ở 3 giai đoạn: Dự trữ, sản xuất, lưu thông nên hiện tượng thừa thiếu vốn tạm thời luôn xảy ra ở các doanh nghiệp. Nhờ có tín dụng, các tổ chức kinh tế và các xí nghiệp có thể mua sắm các tư liệu sản xuất được thực hiện liên tục.

Do đó, tín dụng làm tăng tích lũy và bù đắp kịp thời cho các phí đã bỏ ra trong quá trình tái sản xuất. Vì vậy, qua chức năng phân phối lại, tín dụng đã góp phần thúc đẩy tăng nhanh vòng quay lớn lưu động, tăng nhanh tốc độ lưu chuyển vật tư

hàng hóa, góp phần rút ngắn thời gian sản xuất lưu thông nâng cao hiệu quả sản xuất.

***Góp phần ổn định tiền tệ và ổn định giá cả**

Trong khi thực hiện chức năng tập trung và phân phối lại tiền tệ, tín dụng góp phần giảm khối lượng tiền lưu thông trong nền kinh tế, đặc biệt là trong tầng lớp dân cư làm giảm áp lực lạm phát. Nhờ vậy góp phần làm ổn định tiền tệ.

Mặt khác, do tín dụng cung ứng vốn cho nền kinh tế tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, làm cho sản xuất ngày càng phát triển, sản xuất hàng hóa, dịch vụ làm ra càng nhiều đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của xã hội. Chính nhờ đó tín dụng góp phần ổn định giá cả trong nước.

***Góp phần ổn định đời sống tạo công ăn việc làm và ổn định trật tự xã hội**

Tín dụng có tác động thúc đẩy nền kinh tế phát triển, sản xuất hàng hóa và dịch vụ ngày càng tăng có thể thỏa mãn nhu cầu đời sống của người lao động. Hơn nữa, vốn tín dụng cung ứng đã tạo ra khả năng khai thác các tài năng sẵn có về tài nguyên, nguồn lao động, đất, rừng. Do đó có thể thu hút được lực lượng của lao động xã hội tạo ra lực lượng sản xuất mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Một xã hội phát triển lành mạnh, đời sống ổn định ai cũng có công ăn việc làm. Đó là điều quan trọng để ổn định trật tự xã hội.

Ngoài ra, tín dụng còn có vai trò quan trọng để mở rộng phát triển các mối quan hệ kinh tế đối ngoại và mở rộng ngoại giao.

2.1.1.1.3 Phân loại tín dụng ngân hàng

Có rất nhiều cách phân loại tín dụng ngân hàng dựa vào các căn cứ khác nhau tùy theo mục đích nghiên cứu. Tuy nhiên người ta thường phân loại theo một số tiêu thức sau:

– Căn cứ vào thời gian sử dụng vốn vay, tín dụng được phân thành 3 loại sau:

Tín dụng ngắn hạn: Là loại tín dụng có thời hạn đến một năm, thường được sử dụng vào nghiệp vụ thanh toán, cho vay bổ sung thiếu hụt tạm thời về vốn lưu động của các doanh nghiệp hay cho vay phục vụ nhu cầu sinh hoạt tiêu dùng của cá nhân.

Tín dụng trung hạn: Có thời hạn từ 1 đến 5 năm, được dùng để cho vay vốn phục vụ nhu cầu mua sắm tài sản cố định, cải tiến đổi mới kỹ thuật, mở rộng và xây dựng các công trình nhỏ có thời hạn thu hồi vốn nhanh.

Tín dụng dài hạn: Là loại tín dụng có thời hạn trên 5 năm, được sử dụng để cung cấp vốn cho xây dựng cơ bản, cải tiến và mở rộng sản xuất có quy mô lớn.

Thông thường thì tín dụng trung và dài hạn được đầu tư để hình thành vốn cố định và một phần vốn tối thiểu cho hoạt động sản xuất.

(Phần I. Chương 3: Tổng quan về hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại - Sách nghiệp vụ ngân hàng thương mại - NXB TP HCM – 2008)

– Căn cứ vào đối tượng tín dụng, ta có 2 loại:

Tín dụng lưu động là loại tín dụng được cung cấp nhằm hình thành tài sản lưu động của doanh nghiệp. Loại tín dụng này thường được chia ra như: Cho vay dự trữ hàng hóa, cho vay chi phí sản xuất và cho vay để thanh toán các khoản nợ dưới hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá.

Tín dụng cố định là loại tín dụng được cung cấp nhằm hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp. Loại tín dụng này thường được cấp để phục vụ việc đầu tư mua sắm tài sản cố định, mở rộng sản xuất xây dựng các doanh nghiệp, thời hạn cho vay đối với loại tín dụng này là trung hạn và dài hạn.

– Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay, tín dụng ngân hàng chia thành 2 loại:

Tín dụng sản xuất và lưu thông hàng hoá: Là loại tín dụng được cung cấp cho các doanh nghiệp để họ tiến hành sản xuất và kinh doanh.

Tín dụng tiêu dùng: Là loại tín dụng được cấp phát cho cá nhân để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng. Loại tín dụng này thường được dùng để mua sắm nhà cửa, xe cộ, các thiết bị gia đình... Tín dụng tiêu dùng ngày càng có xu hướng tăng lên.

– Căn cứ vào tính chất đảm bảo của các khoản cho vay, có các loại tín dụng sau:

Tín dụng có bảo đảm: Là loại hình tín dụng mà các khoản cho vay phát ra đều có tài sản tương đương thế chấp, có các hình thức như: Cầm cố, thế chấp, chiết khấu và bảo lãnh.

Tín dụng không có bảo đảm: Là loại hình tín dụng mà các khoản cho vay phát ra không cần tài sản thế chấp mà chỉ dựa vào tín chấp. Loại hình này thường được áp dụng với khách hàng truyền thống, có quan hệ lâu dài và sòng phẳng với ngân hàng, khách hàng này phải có tình hình tài chính lành mạnh và có uy tín đối với ngân hàng như trả nợ đầy đủ, đúng hạn cả gốc lẫn lãi, có dự án sản xuất kinh doanh khả thi, có khả năng hoàn trả nợ...

Trong nền kinh tế thị trường việc phân loại tín dụng ngân hàng theo các tiêu thức trên chỉ có ý nghĩa tương đối. Khi các hình thức tín dụng càng đa dạng thì cách phân loại càng chi tiết. Phân loại tín dụng giúp cho việc nghiên cứu sự vận động của vốn tín dụng trong từng loại hình cho vay và là cơ sở để so sánh, đánh giá hiệu quả kinh tế của chúng.

– Căn cứ vào chủ thể tín dụng:

- Tín dụng thương mại

Tín dụng thương mại là quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp trực tiếp sản xuất kinh doanh hàng hóa, được biểu hiện dưới hình thức mua bán chịu hàng hóa.

Trong nền kinh tế thị trường luôn xảy ra hiện tượng có một số doanh nghiệp có hàng hóa muốn bán, trong đó có một số doanh nghiệp khác muốn mua nhưng chưa có tiền. Doanh nghiệp với tư cách là người bán có thể bán chịu hàng hóa cho người muốn mua và khi đến thời hạn đã thỏa thuận người mua phải hoàn lại vốn cho người bán dưới hình thức tiền tệ.

Hiện tượng thừa thiếu vốn của các doanh nghiệp thường xuyên xảy ra, vì vậy tín dụng thương mại đóng một vai trò rất quan trọng. Một mặt, đáp ứng nhu cầu vốn của những doanh nghiệp tạm thời thiếu hụt vốn lưu động, đồng thời giúp cho các doanh nghiệp tiêu thụ được hàng hóa. Mặt khác, sự tồn tại thương mại sẽ giúp cho các doanh nghiệp chủ động khai thác được vốn nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tín dụng ngân hàng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng giữa một bên là ngân hàng và một bên là cá nhân, doanh nghiệp, các công ty, các tổ chức kinh tế. Tín dụng ngân hàng đóng một vai trò rất quan trọng. Nó góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bằng cách điều hòa vốn từ nơi thừa sang nơi thiếu và là cầu nối tiết kiệm và đầu tư. Tín dụng ngân hàng còn thúc đẩy quá trình tập trung và tích tụ vốn. Nhờ hoạt động của các trung gian tài chính, các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của tầng lớp dân cư được huy động để cho vay đáp ứng kịp thời nhu cầu kinh tế.

- Tín dụng nhà nước

Tín dụng nhà nước là tín dụng giữa một bên là nhà nước và một bên là dân cư, các tổ chức kinh tế,... Trong đó nhà nước là người đi vay, nhà nước huy động vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước.

Hình thức huy động vốn của nhà nước rất phong phú, đa dạng chẳng hạn: Huy động vốn bằng tiền, vàng, ngoại tệ, phát hành trái phiếu chính phủ, công trái.

2.1.1.2 Lý luận về tín dụng hộ nông dân

2.1.1.2.1 Khái niệm hộ nông dân

Hộ nông dân là một hộ gia đình trong đó có các thành viên có tài sản chung để hoạt động kinh tế chung trong quan hệ sử dụng đất, trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và trong một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể trong các quan hệ dân sự đó.

2.1.1.2.2 Khái niệm tín dụng hộ nông dân

Tín dụng hộ nông dân là mối quan hệ giữa các tổ chức tín dụng và hộ nông dân, tổ chức tín dụng sẽ cung cấp vốn cho khách hàng (hộ nông dân) để hoạt động sản xuất kinh doanh nếu khách hàng hội đủ được các điều kiện của tổ chức tín dụng và thỏa mãn các điều kiện được ký kết trong hợp đồng ký kết giữa hai bên.

2.1.1.2.3 Mục đích cho vay hộ nông dân

Nhằm tạo điều kiện và khuyến khích nông dân phát triển sản xuất, cải tạo đất đai để tạo ra năng suất và chất lượng tốt hơn không chỉ để đáp ứng đủ cho nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu ra nước ngoài.

Trang bị cho nông dân phương tiện cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ hiện đại giúp cho họ đỡ phải vất vả và mệt nhọc như trước kia, có thể thoát khỏi sự lệ thuộc vào thiên nhiên.

2.1.1.2.4 Những yếu tố ảnh hưởng đến cho vay hộ nông dân

Do đặc điểm kinh tế nước ta, nông nghiệp là ngành kinh tế trọng yếu, người nông dân sống chủ yếu vào nông nghiệp là chính, nên cần phải tạo điều kiện cho họ phát huy được tiềm năng kinh tế.

Trong thời đại ngày nay, việc ứng dụng trình độ khoa học kỹ thuật vào sản xuất là rất cần thiết, nhưng do nhu cầu vốn lớn người nông dân lại có ít vốn nên việc cho vay để giúp họ đưa cơ sở vật chất kỹ thuật vào sản xuất là cấp bách hiện nay.

Giúp cho người nông dân có vốn để làm ăn, mở rộng quy mô sản xuất giúp nâng cao chất lượng và hiệu quả, không chỉ mang lại hiệu quả kinh tế cho đất nước mà còn làm giàu cho người nông dân.

2.1.1.3 Các quy định của các ngân hàng thương mại về cho vay hộ nông dân

2.1.1.3.1 Nguyên tắc và điều kiện cho vay của ngân hàng thương mại

2.1.1.3.1.1 Khái niệm cho vay

Cho vay là một quan hệ kinh tế, trong quan hệ này người cho vay chuyển giao quyền sử dụng tiền trong một thời gian nhất định cho người đi vay. Khi đến hạn trả nợ người đi vay có nghĩa vụ hoàn trả số tiền gốc và lãi vay.

Như vậy cho vay được hiểu như sau :

Cho vay phản ánh mối quan hệ kinh tế giữa một bên là người cho vay (ngân hàng thương mại) còn bên kia là người vay (khách hàng vay vốn).

2.1.1.3.1.2 Nguyên tắc cho vay

Nguyên tắc cho vay thứ nhất: Nguyên tắc quản lý mục đích tiền vay.

Theo nguyên tắc này mặc dù người đi vay phải thế chấp tài sản để được vay tiền, nhưng người cho vay (ngân hàng thương mại) có quyền kiểm tra việc sử dụng vốn vay đối với người vay. Người vay phải xây dựng dự án, phương án xin vay vốn và phải có trách nhiệm thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký với ngân hàng. Mục đích của việc đề ra nguyên tắc này là đảm bảo tính hoàn trả của đồng vốn đồng thời quản lý vốn đầu tư theo đúng định hướng và cơ cấu đầu tư. Quản lý vốn đầu tư đúng định hướng từ đó đảm bảo tính cân đối trong nền kinh tế.

Nguyên tắc cho vay thứ hai: Nguyên tắc hoàn trả.

Vốn vay phải được hoàn trả cả gốc và lãi cho ngân hàng sau thời gian vay vốn. Thời gian vay vốn là khoảng thời gian kể từ khi người vay lĩnh tiền vay lần đầu tiên đến khi trả hết nợ gốc và tiền lãi. Nguyên tắc hoàn trả thể hiện ở hai khía cạnh: Khía cạnh thứ nhất là số lượng hoàn trả sẽ bằng tổng số tiền gốc của khoản vay và số lãi phát sinh trong quá trình vay vốn. Khía cạnh thứ hai là thời gian hoàn trả. Thời gian hoàn trả phải thực hiện theo thoả thuận giữa hai bên được ghi trong hợp đồng vay tiền.

Nguyên tắc cho vay thứ ba: Nguyên tắc thời hạn

Khoản tín dụng phải được hoàn trả đúng vào thời điểm đã được hai bên xác định cụ thể và được ghi nhận trong thỏa thuận vay vốn giữa khách hàng và ngân hàng.

Nguyên tắc cho vay thứ tư: Nguyên tắc trả lãi

Ngoài việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn khoản gốc, khách hàng phải có trách nhiệm thanh toán khoản lãi tính bằng tỷ lệ % trên số tiền vay, được coi là giá mua quyền sử dụng vốn.

Nguyên tắc cuối cùng: Đảm bảo tiền vay

Việc đảm bảo tiền vay phải thực hiện theo quy định Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và hướng dẫn về bảo đảm tiền vay của ngân hàng thương mại với khách hàng.

2.1.1.3.1.3 Điều kiện cho vay

- Khách hàng phải có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo quy định của pháp luật.
- Khách hàng phải có khả năng tài chính đảm bảo trả được nợ trong thời hạn cam kết.
- Mục đích sử dụng vốn vay phải hợp pháp.

- Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi; phương án đầu tư, phục vụ đời sống khả thi kèm phương án trả nợ khả thi và phù hợp với quy định của pháp luật.
- Thực hiện đầy đủ các quy định về đảm bảo tiền vay theo quy định của Chính phủ, Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước.

2.1.1.3.2 Đối tượng và mức cho vay của ngân hàng thương mại

2.1.1.3.2.1 Đối tượng cho vay

Ngân hàng cho vay các đối tượng sau đây:

Các khách hàng có giá trị vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị bao gồm thuế giá trị gia tăng nằm trong tổng giá trị lô hàng và các khoản chi phí để thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống.

Các nhu cầu tài chính của khách hàng gồm:

Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu khách hàng phải nộp để làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu mà giá trị lô hàng đó tổ chức tín dụng có tham gia cho vay.

Số tiền lãi vay trả cho tổ chức tín dụng trong thời gian thi công chưa bàn giao và đưa tài sản cố định vào sử dụng đối với cho vay trung hạn, dài hạn để đầu tư tài sản cố định mà khoản trả lãi được tính trong giá trị tài sản cố định đó.

Số tiền khách hàng vay để trả cho các khoản vay tài chính (bằng tiền) cho nước ngoài mà các khoản vay đó được tổ chức tín dụng trong nước bảo lãnh, nếu có đủ các điều kiện sau: Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống sử dụng khoản vay trên đang được thực hiện có hiệu quả; khoản vay nằm trong hạn trả nợ, khách hàng đạt được điều kiện vay vốn thuận lợi hơn.

Các nhu cầu tài chính khác phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, dịch vụ và đời sống theo quy định của ngân hàng nhà nước.

2.1.1.3.2.2 Mức cho vay

Ngân hàng thương mại cho vay căn cứ vào nhu cầu vay vốn của khách hàng, mức cho vay ứng với giá trị tài sản làm đảm bảo tiền vay theo qui định về bảo đảm tiền vay của Ngân hàng thương mại, khả năng hoàn trả nợ của khách hàng vay và khả năng nguồn vốn, mức phán quyết của Ngân hàng thương mại để quyết định mức cho vay, nhưng không vượt quá 15% vốn tự có của Ngân hàng thương mại.

Vốn tự có cho tổng nhu cầu vốn sản xuất kinh doanh trong kì hoặc cho từng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống thì mức vốn tự có trong tổng yêu cầu vốn được các Ngân hàng thương mại qui định như sau:

- Đối với cho vay ngắn hạn khách hàng phải có vốn tự có tối thiểu 20% trong tổng nhu cầu vốn.
- Đối với cho vay trung hạn, dài hạn khách hàng phải có vốn tự có tối thiểu 30% trong tổng nhu cầu vốn.

2.1.1.3.3 Các quy định về lãi suất

Mức lãi suất của Ngân hàng thương mại (nơi cho vay) và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước về lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng. Ngân hàng thương mại (nơi cho vay) có trách nhiệm công bố công khai các mức lãi suất cho vay cho khách hàng biết.

Lãi suất cho vay ưu đãi được áp dụng đối với khách hàng được ưu đãi về lãi suất theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

Trường hợp các khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn, phải áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo mức quy định của Thông đốc Ngân hàng nhà nước và hướng dẫn của các Ngân hàng thương mại tại thời điểm kí kết hợp đồng tín dụng.

Trong trường hợp có quy định thay đổi về lãi suất và các trường hợp cần thiết khi khách hàng và các Ngân hàng thương mại có nhu cầu. Ngân hàng thương mại (nơi cho vay) cùng khách hàng thỏa thuận mức lãi suất cho vay phù hợp và phải ghi bổ sung vào hợp đồng tín dụng.

2.1.1.3.4 Phương thức cho vay và thời hạn cho vay

2.1.1.3.4.1 Phương thức cho vay

Phương thức cho vay từng lần:

Phương thức cho vay từng lần áp dụng đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn từng lần. Mỗi lần vay vốn, khách hàng và tổ chức tín dụng thực hiện thủ tục vay vốn cần thiết và kí hợp đồng tín dụng.

Phương thức này thường được áp dụng đối với khách hàng không có nhu cầu vay thường xuyên. Khách hàng có vòng quay vốn lưu động thấp, khách hàng là cá thể.

Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng:

Cho vay theo hạn mức tín dụng là cách thức cho vay bằng cách ngân hàng xác định cho khách hàng của mình một hạn mức tín dụng trong khoảng thời gian nhất định.

Đối với khách hàng sản xuất, kinh doanh tổng hợp thì phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng là tổng hợp phương án sản xuất kinh doanh của từng đối tượng. Theo đó, ngân hàng nơi cho vay xác định mức tín dụng cho cả phương án sản xuất kinh doanh tổng hợp.

Phương thức cho vay này áp dụng cho khách hàng có nhu cầu vay vốn (thường xuyên) với ngân hàng, khách hàng có vòng quay vốn lưu động cao.

Trong phạm vi hạn mức tín dụng, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng, mỗi lần rút vốn vay khách hàng và ngân hàng lập giấy nhận nợ kèm theo các chứng từ phù hợp với mục đích sử dụng vốn trong hợp đồng tín dụng, đảm bảo dư nợ không vượt quá hạn mức tín dụng đã ký kết.

Phương thức cho vay theo dự án đầu tư:

Phương thức này được áp dụng đối với khách hàng vay vốn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và các dự án đầu tư phục vụ đời sống.

Ngân hàng cùng khách hàng cùng ký hợp đồng tín dụng và thoả thuận mức vốn đầu tư duy trì cho cả thời gian đầu tư của dự án, phân định các kỳ trả nợ.

Ngân hàng thực hiện giải ngân theo tiến độ thực hiện dự án.

Trong phương thức này, kế toán cho vay có nhiệm vụ theo dõi, giám sát khách hàng vay vốn không quá hạn mức mỗi một lần rút vốn vay khách hàng phải lập giấy nhận nợ tiền vay, trong phạm vi mức vốn đầu tư đã thoả thuận kèm theo các chứng từ xin vay phù hợp.

Phương thức cho vay hợp vốn:

Việc cho vay hợp vốn thực hiện theo quy chế đồng tài trợ của tổ chức tín dụng do Thống đốc Ngân hàng nhà nước ban hành văn bản hướng dẫn và các thoả thuận giữa các tổ chức tham gia đồng tài trợ.

Phương thức cho vay trả góp:

Phương thức này khi cho vay, ngân hàng thương mại (nơi cho vay) và khách hàng cùng thoả thuận số lãi tiền vay phải trả cộng với số nợ gốc được chia ra để trả nợ theo nhiều kỳ trong thời hạn cho vay.

Phương thức cho vay theo hạn mức tín dụng dự phòng:

Khi cho vay theo phương thức này thì ngân hàng cho vay và khách hàng thoả thuận trong hợp đồng tín dụng: Hạn mức tín dụng dự phòng thời hạn hiệu lực của tín dụng dự phòng; ngân hàng cho vay cam kết đáp ứng nguồn vốn cho khách hàng bằng Việt Nam đồng hoặc ngoại tệ. Trong thời gian hiệu lực của hợp đồng nếu khách hàng không sử dụng hoặc sử dụng không hết hạn mức tín dụng dự phòng, khách hàng vẫn phải trả phí cam kết tính cho hạn mức tín dụng dự phòng đó. Mức phí này phải được thoả thuận giữa khách hàng và ngân hàng thương mại (nơi cho vay).

Phương thức cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng:

Ngân hàng nơi cho vay sẽ chấp thuận cho khách hàng sử dụng số vốn vay trong phạm vi hạn mức tín dụng để thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ và rút tiền mặt tại máy rút tiền tự động. Ngân hàng nơi cho vay và khách hàng phải tuân thủ theo các quy định của chính phủ và ngân hàng nhà nước Việt Nam và theo hướng dẫn của ngân hàng thương mại về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Phương thức cho vay này thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng thực hiện theo hướng dẫn của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Phương thức cho vay theo hạn mức thấu chi:

Là việc cho vay mà Ngân hàng nơi cho vay và khách hàng thoả thuận bằng văn bản chấp thuận cho khách hàng chi vượt quá số tiền có trên tài khoản thanh toán của khách hàng phù hợp với các quy định của chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về hoạt động thanh toán qua các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

Phương thức này được thực hiện theo hướng dẫn của Tổng giám đốc của các ngân hàng thương mại.

Phương thức cho vay khác:

– Cho vay lưu vụ.

Phương thức này chỉ áp dụng trong cho vay hộ gia đình cá nhân, ở vùng chuyên canh trồng lúa và các vùng xen canh trồng lúa với các cây trồng ngắn ngày khác.

– Các phương thức cho vay khác.

Thực hiện cụ thể của Tổng giám đốc của các ngân hàng thương mại khi được chủ tịch hội đồng quản trị chấp thuận.

2.1.1.3.4.2 Thời hạn cho vay

Ngân hàng nơi cho vay và khách hàng thoả thuận về thời hạn cho vay theo hai loại:

Cho vay ngắn hạn: Tối đa đến 12 tháng, được xác định phù hợp với chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng.

Cho vay trung và dài hạn: Thời hạn cho vay được xác định phù hợp với thời hạn thu hồi vốn của dự án đầu tư, khả năng trả nợ của khách hàng và tín chất nguồn vốn cho vay của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

Thời hạn cho vay trung hạn: Từ trên 12 tháng đến 60 tháng

Thời hạn cho vay dài hạn: Từ trên 60 tháng trở lên nhưng không quá thời hạn hoạt động còn lại của doanh nghiệp và không quá 15 năm đối với cho vay các dự án đầu tư phục vụ đời sống.

2.1.1.4 Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả tín dụng

2.1.1.4.1 Hệ số thu nợ

$$\text{Hệ số thu nợ} = \text{Doanh số thu nợ} / \text{Doanh số cho vay}$$

- Chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả trong việc thu nợ của ngân hàng.
- Nó phản ánh trong một thời kì nào đó, với doanh số cho vay nhất định ngân hàng thu về bao nhiêu đồng vốn.

2.1.1.4.2 Hiệu quả sử dụng vốn

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn} = \text{Tổng dư nợ} / \text{Tổng vốn huy động}$$

- Chỉ tiêu phản ánh ngân hàng cho vay bao nhiêu trong tổng vốn huy động được, đồng thời đánh giá khả năng huy động vốn của ngân hàng.

2.1.1.4.3 Vòng quay vốn tín dụng (vòng)

$$\text{Vòng quay vốn tín dụng} = \text{Doanh số thu nợ} / \text{Dư nợ bình quân}$$

Trong đó: Dư nợ bình quân trong kì = (dư nợ đầu kì + dư nợ cuối kì) / 2

- Chỉ tiêu này đo lường tốc độ luân chuyển vốn tín dụng của ngân hàng, thời gian thu hồi nợ của ngân hàng là nhanh hay chậm

2.1.1.4.4 Tỷ lệ nợ quá hạn

$$\text{Tỷ lệ nợ quá hạn} = \text{Nợ quá hạn} / \text{Tổng dư nợ}$$

- Đây là chỉ tiêu đánh giá rủi ro tín dụng cũng như chất lượng tín dụng tại ngân hàng. Chỉ tiêu này càng lớn thể hiện chất lượng tín dụng càng kém và ngược lại

2.1.1.4.5 Hệ số rủi ro tín dụng

$$\text{Hệ số rủi ro tín dụng} = \text{Tổng dư nợ} / \text{Tổng tài sản có}$$

– Hệ số này cho thấy tỷ trọng của các khoản mục tín dụng trong hoạt động của ngân hàng, khoản mục tín dụng trong tổng tài sản càng lớn thì lợi nhuận sẽ lớn nhưng đồng thời rủi ro tín dụng cũng rất cao.

2.1.2 Giới thiệu tổng quan về địa bàn nghiên cứu

2.1.2.1 Vị trí địa lý

Huyện Duyên Hải nằm về phía Nam của tỉnh Trà Vinh giữa hai cửa Cung Hầu và Định An của hai nhánh sông Cửu Long: Sông Cổ Chiên và Sông Hậu.

Phía Đông và Phía Nam của huyện giáp với Biển Đông, phía Tây giáp với huyện Trà Cú và tỉnh Sóc Trăng (qua ranh giới là sông Hậu).

Phía Bắc giáp huyện Cầu Ngang.

Toàn huyện Duyên Hải có 2 thị trấn gồm thị trấn Duyên Hải, thị trấn Long Thành và 9 xã: Hiệp Thạnh, Trường Long Hòa, Dân Thành, Đông Hải, Long Hữu, Long Toàn, Long Khánh, Ngũ Lạc, Long Vĩnh. Trung tâm hành chính huyện đặt tại thị trấn duyên hải.



Hình 1. Bản đồ huyện duyên hải

2.1.2.2 Dân số và nguồn lao động

Dân số: Dân số chung của toàn huyện ước tính đến thời điểm hiện nay có 20.903 hộ, 94.925 nhân khẩu. Trong đó dân tộc Khmer 3.057 hộ, 14.659 nhân khẩu chiếm tỷ lệ 15,4% so tổng số hộ trong toàn huyện (sống tập trung chủ yếu ở 3 xã: Long

Vĩnh, Long Khánh và Ngũ Lạc), còn lại là dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và các dân tộc khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Mật độ dân cư trung bình 247 người/km². Phần đông dân cư tập trung ở các giồng cát và ven trục đường giao thông chính. Tỷ lệ gia tăng dân số bình quân hàng năm là 1,25%, dân số sống bằng nghề nông và nuôi trồng thủy sản chiếm trên 75%.

Nguồn lao động: Nhìn chung dân số trong độ tuổi lao động của huyện Duyên Hải chiếm khoảng 62% dân số của toàn huyện, lao động nam chiếm khoảng 48% trong tổng số lao động, lao động Nông nghiệp chiếm 41,2%, Ngư - Lâm nghiệp chiếm 52,15%, lao động trong các ngành nghề và dịch vụ chiếm 6,65% trong tổng số lao động của huyện. (Theo công thông tin huyện Duyên hải, 2015)

2.1.2.3 Tài nguyên thiên nhiên

2.1.2.3.1 Tài nguyên đất

Duyên Hải có tổng diện tích đất tự nhiên là 38.405 ha. Trong đó đất nông nghiệp 25.495 ha, đất trồng cây lâu năm 3.952 ha, đất chuyên dùng 1.206 ha. Ngoài ra huyện còn có 55 km bờ biển và 12 km bờ cửa sông, 2.640 ha sông, rạch và hơn 100 ha đất ven biển.

Duyên Hải có địa hình mang tính chất của vùng đồng bằng ven biển rất đặc thù với những giồng cát hình cánh cung chạy dài theo hướng song song với bờ biển. Các giồng cát tập trung chủ yếu ở các xã phía Bắc của huyện như: giồng Long Hữu - Ngũ Lạc, giồng Hiệp Thạnh - Trường Long Hoà, giồng Long Vĩnh và rải rác ven theo bờ biển. Nhìn chung địa hình Duyên Hải khá thấp và tương đối bằng phẳng với độ cao trung bình quân phổ biến là 0,4 đến 1,2m.

2.1.2.3.2 Về khoáng sản: Bờ biển Duyên Hải có mỏ cát đen phong phú với hàm lượng tital lớn, đây được xem là nguyên liệu chính phục vụ cho ngành công nghiệp của đất nước. Song song đó, ở các xã ven biển như Trường Long Hòa, Hiệp Thạnh có một lượng nắng và gió quanh năm đây là tiềm năng rất lớn về phát triển năng lượng sạch.

2.1.2.3.3 Về du lịch: Biển Ba Động và Thiền viện trúc lâm, Nhà máy điện gió huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh kết nối liên hoàn với nhau sẽ trở thành những điểm du lịch hấp dẫn đối với các du khách trong và ngoài tỉnh. Bãi biển Ba Động được xem là một trong những bãi biển đẹp của tỉnh cũng như đồng bằng sông Cửu Long, trong những năm qua được sự đầu tư phát triển du lịch biển kết hợp với tín ngưỡng tôn giáo, biển Ba Động và những chùa Khmer trong huyện đã trở thành những điểm du lịch hấp dẫn đối với các du khách. Ngoài ra, Ở xã Long Khánh, huyện Duyên Hải có một khu du lịch sinh thái tiêu biểu cho hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển Nam bộ là khu rừng Đước trên 20 năm tuổi, rộng hơn 200 hecta. Đây là khu rừng được nhân dân Long Khánh cùng các xã lân cận trồng mới và được bảo vệ nghiêm

ngặt, bởi vì Đước là chủng loại thực vật đặc hữu trên nền đất ngập mặn có giá trị cao cả về mặt kinh tế lẫn sinh cảnh.

Từ rừng Đước Long Khánh sẽ là nơi bảo tồn, tái tạo các loại động vật hoang dã, bao gồm thú rừng, chim muông, thủy hải sản đặc trưng của vùng ngập mặn.

Du khách có thể đến với khu du lịch sinh thái rừng Đước Long Khánh bằng cả hai phương tiện thủy cũng như bộ.

2.1.2.3.4 Thủy sản: Với đường bờ biển trải dài cùng với điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản, Huyện đã xác định đây là thế mạnh nên tập trung mở rộng về qui mô và diện tích, đa dạng hóa con nuôi như: Tôm sú, tôm càng xanh, nghêu, sò, cá chẻm...

2.1.2.3.5 Tài nguyên nước: Duyên Hải có nguồn nước ngầm phong phú, tại xã Dân Thành có mỏ nước khoáng nóng được các nhà khoa học đánh giá là giàu khoáng chất và trữ lượng lớn thuận lợi cho ngành công nghiệp và dịch vụ. Duyên Hải có đặc điểm nguồn nước mặn, đây là lợi thế cho việc phát triển nuôi thủy sản đặc biệt là nuôi tôm sú, tôm thẻ.

(Theo cổng thông tin huyện Duyên hải, 2015)

2.1.2.4 Quan điểm phát triển

Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Duyên Hải đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020

- Phát huy nguồn nội lực: Xây dựng phát triển kinh tế - xã hội cần thể hiện rõ quan điểm là dựa vào các nguồn lực nội tại là chính, tuy nhiên cần tranh thủ tối đa các yếu tố bên ngoài là quan trọng đặc biệt là vốn đầu tư.
- Phát triển cân đối lãnh thổ: Phát triển kinh tế - xã hội cần đảm bảo sự hài hòa giữa các vùng lãnh thổ trên địa bàn. Điều này có ý nghĩa rất quan trọng về kinh tế xã hội.
- Phát triển hợp tác và cạnh tranh kinh tế: Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, vấn đề hợp tác và cạnh tranh là hai mặt của một quá trình phát triển, vừa hỗ trợ vừa bổ sung cho nhau trong một mô hình kinh tế mở hoàn chỉnh.
- Phát triển kinh tế kết hợp với an ninh quốc phòng: Phát triển kinh tế xã hội kết hợp chặt chẽ và hài hòa với an ninh quốc phòng là quan điểm đúng đắn có tầm chiến lược để phát triển ổn định và bền vững.
- Phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường: Phát triển kinh tế - xã hội cần phải được xem xét cân nhắc đồng bộ với chiến lược bảo vệ tiến tới phát triển môi trường bền vững.

- Phát triển kinh tế phải gắn với phát triển xã hội: Phát triển kinh tế bền vững tức là phải đảm bảo hài hòa sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường, phát triển kinh tế phải gắn với phát triển xã hội, nâng cao trình độ dân trí, xóa đói giảm nghèo.
- Thực hiện chiến lược phát triển đẩy mạnh chất lượng lao động, nâng cao dân trí, nâng cao đời sống nhân dân tại các vùng nông nghiệp, nông thôn.

(Theo công thông tin huyện Duyên hải, 2015)

2.1.2.5 Mục tiêu phát triển

- Tốc độ phát triển dân số bình quân năm giai đoạn 2006 - 2010 là 1,28%, giai đoạn 2011 - 2015 là 1,20%, và giai đoạn 2016-2020 là 1,15%.
- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm giai đoạn 2006 - 2010 là 14,1%, giai đoạn 2011 - 2015 là 13,5%, giai đoạn 2016-2020 đạt 12%.
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo xu hướng khu vực I ngày càng giảm, khu vực II và III ngày càng tăng. Đến năm 2010 có cơ cấu như sau: Khu vực I: 62,7%, khu vực II 20,9% và khu vực III là 16,4%; Tương ứng năm 2015 là 47,9%; 28,3% và 23,7%; đến năm 2020 là 39%; 30,6% và 31%.
- GDP bình quân đầu người năm 2010 là 11,9 triệu đồng; năm 2015 là 21,2 triệu đồng và năm 2020 là 35,4 triệu đồng.
- Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn huyện trong các lĩnh vực văn hóa xã hội. Đặc biệt chăm lo về giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao nguồn nhân lực, mặt bằng dân trí và các chính sách xã hội khác.

(theo Công thông tin huyện Duyên hải, 2015)

2.1.2.6 Định hướng phát triển

*** Phát triển các điểm dân cư nông thôn**

Xây dựng các khu dân cư nông thôn với mô hình ổn định và phù hợp với điều kiện sản xuất, đời sống và phong tục tập quán của nhân dân. Đảm bảo tốt các điều kiện về ở, sinh hoạt; tiếp tục cải thiện hệ thống phúc lợi ở nông thôn đảm bảo cho người dân được hưởng các chính sách về phúc lợi xã hội tốt nhất.

Tập trung chỉ đạo, thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020, phấn đấu đến năm 2015 toàn tỉnh có 20% số xã đạt tiêu chí nông thôn mới và đến năm 2020 đạt 50%

*** Phát triển Công nghiệp – Xây dựng**

Định hướng phát triển các ngành sản phẩm mũi nhọn, có thị trường ổn định, tăng sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia

đầu tư vào các ngành công nghệ chế biến, dự án đầu tư có quy mô để gia tăng giá trị hàng hóa, tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu.

Tập trung xây dựng Khu kinh tế Định An thành một trong những trung tâm phát triển dịch vụ gắn cảng, công nghiệp và du lịch của vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long nói chung và tỉnh Trà Vinh nói riêng; thúc đẩy xây dựng khu du lịch Ba Động, dự án Luồng tàu trọng tải lớn vào sông Hậu, Trung tâm điện lực Duyên Hải; Đảng bộ và nhân dân Duyên Hải phấn đấu xây dựng Duyên Hải trở thành đô thị loại III vào năm 2020.

***Phát triển thương mại – dịch vụ**

Đẩy mạnh phát triển các hoạt động giao thông, giúp lưu thông hàng hóa dễ dàng, nhanh chóng, góp phần thúc đẩy sản xuất, kinh doanh đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Mở rộng phát triển hoạt động thương mại dịch vụ theo hướng phát huy nguồn nội lực, phát triển cân đối lãnh thổ, phát triển hợp tác và cạnh tranh kinh tế, phát triển kinh tế kết hợp với an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế phải gắn với phát triển xã hội.

2.2 Tình hình nghiên cứu ngoài nước

Nghiên cứu của Nuryartono và ctv. (2005), trong nghiên cứu về “*Tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở vùng nông thôn Indonesia*”, qua phân tích hồi qui Probit nhị phân đã kết luận rằng hầu hết các nông hộ được khảo sát bị giới hạn tín dụng chính thức. Các yếu tố tác động mạnh tới khả năng bị giới hạn tín dụng chính thức là: Quy mô nông hộ (số thành viên trong gia đình) có tác động thuận, trong khi trình độ học vấn của chủ hộ và thu nhập của nông hộ có tác động nghịch tới khả năng bị giới hạn tín dụng của họ.

Nghiên cứu của Guangwen và Lili (2005), trong nghiên cứu về “*Tiếp cận tín dụng của các nông hộ ở huyện Tongren, Trung Quốc*”, qua phân tích hồi qui Probit nhị phân, đã kết luận các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các nông hộ là: Trình độ học vấn của chủ hộ và mức giàu có của hộ có tương quan thuận tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức; nguồn thu nhập và chính sách của địa phương cũng là yếu tố ảnh hưởng mạnh tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ; tuổi của chủ hộ, giá trị tiết kiệm và số con dưới tuổi lao động trong hộ cũng ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận TDCT của nông hộ.

Theo nghiên cứu của Stiglitz & Weiss (1981) chỉ ra rằng, cung tín dụng chính thức bị cản trở bởi rủi ro đạo đức (moral hazard) và các vấn đề lựa chọn đối nghịch (adverse selection) trong môi trường không cân xứng thông tin ở thị trường tín dụng. Các tổ chức tín dụng thường muốn cho vay những người có đủ thông tin, đáng tin cậy và tin tưởng họ sử dụng vốn hiệu quả và hoàn trả được nợ. Petrick (2004) cũng chứng minh tiếp cận tín dụng chính thức không chỉ bị chi phối bởi thu

nhập và tài sản, mà còn bị chi phối bởi các đặc tính kinh tế - xã hội của nông hộ. Các đặc tính kinh tế - xã hội phản ánh uy tín của nông hộ đối với người cho vay và do đó quyết định khả năng tiếp cận cũng như mức độ tiếp cận vốn tín dụng chính thức của họ.

Diagne (1999), trong nghiên cứu về “*Tiếp cận tín dụng của nông hộ ở 5 huyện của Malawi*”, bằng phân tích hồi qui OLS, đã kết luận có nhiều yếu tố tác động tới mức độ tiếp cận tín dụng (giới hạn tiền vay) của nông hộ: Tỷ lệ giá trị đất đai trên tổng giá trị tài sản tác động nghịch tới mức tiếp cận cả tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức, qui mô lao động và tỷ lệ khẩu phụ thuộc, khoảng cách từ nhà ở tới nơi vay vốn cũng có tác động nghịch. Các yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu tín dụng chính thức (có nhu cầu) của nông hộ: Giá phân bón có tác động thuận, qui mô lao động và tỷ lệ khẩu phụ thuộc của hộ có tác động nghịch.

Tất cả các nghiên cứu trên đều chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức là trình độ học vấn, thủ tục, tài sản thế chấp, thu nhập, diện tích đất... với phương pháp, số liệu và địa bàn khác nhau. Bên cạnh đó bằng việc sử dụng mô hình Probit, Tobit, sử dụng giá trị log của hàm gần đúng hay sử dụng phương pháp thống kê mô tả các tác giả nghiên cứu ngoài nước cho thấy rằng một số nhân tố như trình độ học vấn, thu nhập, tổng giá trị tài sản thế chấp, quy mô sản xuất... được xem là những nhân tố quyết định đến khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của nông hộ tại một số nước trên thế giới. Các biến sử dụng trong đề tài này được chọn lọc dựa trên cơ sở của các nghiên cứu trên sao cho phù hợp với địa bàn nghiên cứu, dựa vào các yếu tố, tình hình tín dụng tại địa bàn nghiên cứu tại huyện Duyên Hải, đề tài sẽ ứng dụng mô hình Probit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Sau đó, đề tài ứng dụng mô hình hồi qui đa biến để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền vay tín dụng chính thức của nông hộ. Tuy nhiên, do đặc thù của địa phương, Tác giả bổ sung thêm các biến có phương án sản xuất phù hợp, số năm sinh sống tại địa phương.

3. Mục tiêu

- Đánh giá hiện trạng về khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

4. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

4.1 Đối tượng và thời gian nghiên cứu

4.1.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng tập trung nghiên cứu là những nông hộ có tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức và không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức nhằm đánh giá thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức, đồng thời xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

4.2.2 Thời gian nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện tại địa bàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Thời gian nghiên cứu từ ngày 17/8/2015 đến ngày 17/2/2016

Thời gian thu thập số liệu từ 17/8/2015 đến ngày 20/10/2015

4.2 Quy mô nghiên cứu

Nghiên cứu bao gồm hai bước chính: (1) Nghiên cứu sơ bộ và (2) Nghiên cứu chính thức.

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp định tính với kỹ thuật phỏng vấn chi tiết một số nông hộ có tham gia và không tham gia vay vốn tín dụng chính thức ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh nhằm hoàn chỉnh bảng câu hỏi nghiên cứu. Nông hộ được phỏng vấn sẽ trả lời bảng câu hỏi đã thiết kế sẵn, mẫu cho nghiên cứu sơ bộ có kích thước $n = 15$ (8 phiếu phỏng vấn nông hộ có tham gia vay vốn tín dụng chính thức; 7 phiếu phỏng vấn nông hộ không tham gia vay vốn tín dụng chính thức).

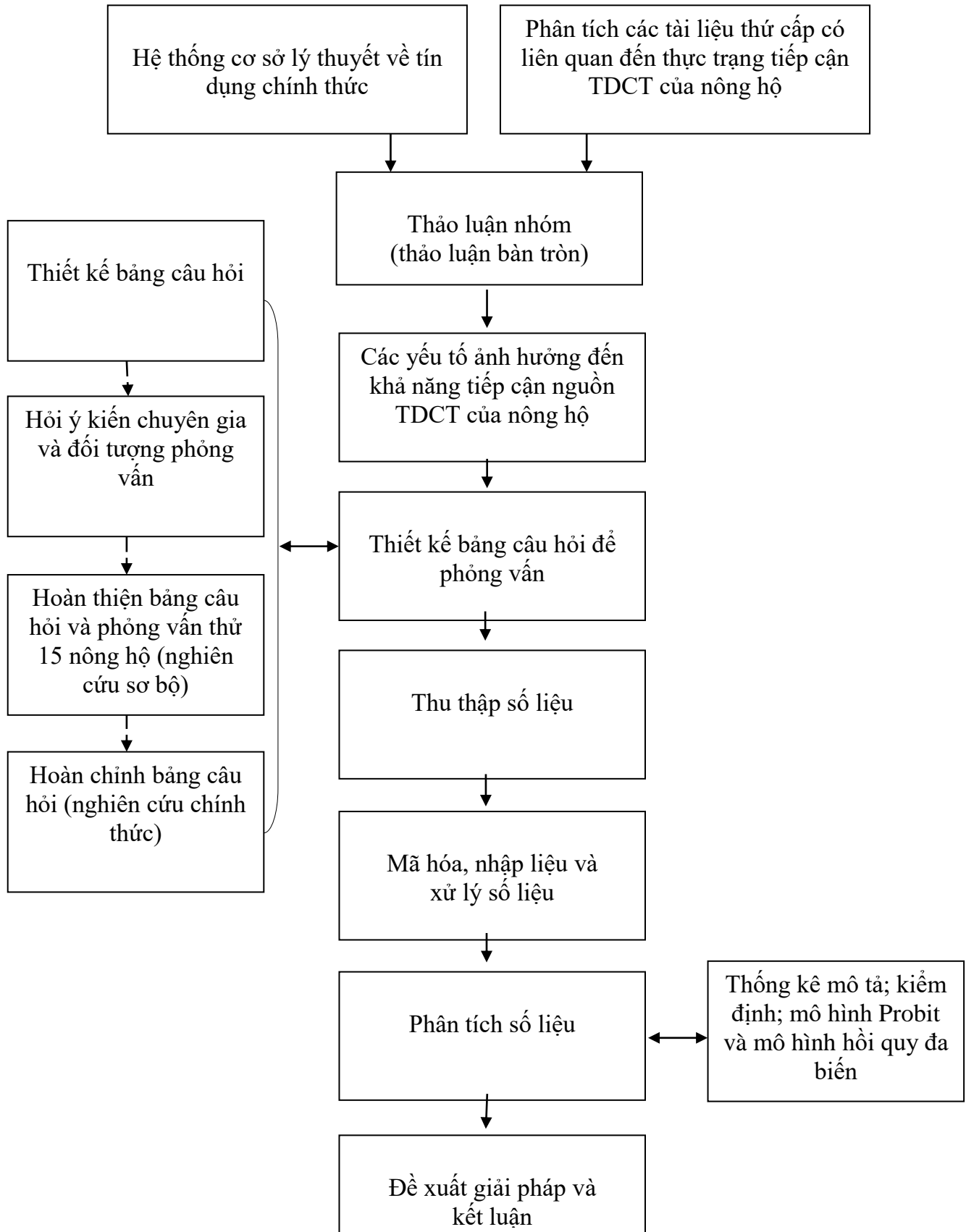
Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng đã sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp một số nông hộ có tham gia và không tham gia vay vốn tín dụng chính thức ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008):

Với độ tin cậy 95% và sai số thống kê 5%, mẫu nghiên cứu chính thức dành cho nông hộ có tham gia và không tham gia vay vốn tín dụng chính thức có kích thước $n = 385$, cỡ mẫu xác định:

$$n = \frac{p(1-p)Z_{\alpha/2}^2}{e^2} = \frac{0,5 \times 0,5 \times 1,96^2}{0,05^2} = 384,16$$

Trong đó: P là khả năng được chấp nhận cho vay tín dụng chính thức của nông hộ ($P = 0,5$ sẽ đảm bảo rằng n được ước lượng có độ lớn an toàn nhất), $Z_{\alpha/2}$: Là giá trị tra bảng phân phối Z căn cứ trên độ tin cậy $1 - \alpha$), e là sai số thống kê.

*** Quy trình nghiên cứu:**



Hình 2: Quy trình thực hiện nghiên cứu

4.3 Phương pháp nghiên cứu

Đề tài ứng dụng phương pháp thống kê mô tả để mô tả thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Thống kê mô tả là việc mô tả dữ liệu bằng các phép tính và chỉ số thống kê thông thường như số trung bình, lớn nhất, nhỏ nhất, độ lệch chuẩn, bảng tần số.

Để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc các nông hộ có nhu cầu vay vốn tín dụng bài viết sử dụng mô hình Probit. Một cách cụ thể, mô hình Probit có dạng như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Y là khả năng tiếp cận tín dụng chính thức (nhận giá trị 1 nếu hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tiếp cận được tín dụng chính thức và nhận giá trị 0 nếu ngược lại).

$X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6, X_7, X_8, X_9, X_{10}, X_{11}$ là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:

Bảng 1. Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i mô hình Probit

TÊN BIẾN	DIỄN GIẢI Ý NGHĨA CỦA BIẾN	KỲ VỌNG VỀ DẤU	THAM KHẢO
X_1	Trình độ học vấn (bậc)	+	Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011)
X_2	Số năm sinh sống tại địa phương (năm)	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X_3	Diện tích đất nuôi tôm (ha)	+	Nguyễn Thị Mai Ánh (2012)
X_4	Thu nhập bình quân của hộ (triệu đồng/năm)	+	Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)
X_5	Kinh nghiệm nuôi tôm của hộ (năm)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
X_6	Tuổi của chủ hộ (tuổi)	+/-	Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015)

X ₇	Lãi suất (%/năm)	+	Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011)
X ₈	Thủ tục cho vay, nhận giá trị 1 nếu thủ tục đơn giản, nhận giá trị 0 nếu ngược lại	-	Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011)
X ₉	Quan hệ xã hội, nhận giá trị 1 nếu hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương, nhận giá trị 0 nếu ngược lại.	+	Trần Văn Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)
X ₁₀	Có phương án sản xuất phù hợp, nhận giá trị 1 nếu có, nhận giá trị 0 nếu ngược lại.	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₁₁	Có tài sản thế chấp, nhận giá trị 1 nếu có, nhận giá trị 0 nếu ngược lại.	+	Phạm Phi Hùng và Bùi Hoàng Nam (2014)

Đề tài ứng dụng mô hình hồi quy đa biến để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền vay tín dụng chính thức của nông hộ. Mô hình hồi quy đa biến là mô hình sử dụng để ước lượng ảnh hưởng của các biến độc lập đến biến phụ thuộc nếu giá trị của biến phụ thuộc bị kiểm duyệt hay không được phép nhỏ hơn một giá trị nhất định nào đó. Trong đề tài này, giá trị của biến phụ thuộc (đó là số tiền hộ nông dân vay được từ nguồn tín dụng chính thức) chỉ có thể lớn hơn hoặc bằng không bởi nông hộ có thể vay tiền hay bị khước từ hoàn toàn.

Mô hình hồi quy đa biến có dạng như sau:

$$Z_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \beta_7 X_7 + \beta_8 X_8 + \beta_9 X_9 + \beta_{10} X_{10} + \beta_{11} X_{11} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Z là số tiền nông hộ vay được từ nguồn tín dụng chính thức (triệu đồng).

Các biến X₁, X₂, X₃, X₄, X₅, X₆, X₇, X₈, X₉, X₁₀, X₁₁ là các biến độc lập (biến giải thích). Các biến này được định nghĩa và diễn giải chi tiết ở bảng sau:

Bảng 2. Ý nghĩa của các biến và kỳ vọng về dấu các hệ số β_i của mô hình hồi qui đa biến.

TÊN BIẾN	DIỄN GIẢI Ý NGHĨA CỦA BIẾN	KỲ VỌNG VỀ DẤU	THAM KHẢO
X ₁	Trình độ học vấn của chủ hộ (bậc)	+	Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011)
X ₂	Thu nhập bình quân của hộ (triệu đồng/năm)	+	Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)
X ₃	Diện tích đất nuôi tôm (ha)	+	Nguyễn Thị Mai Ánh (2012)
X ₄	Giá trị tài sản thế chấp (triệu đồng)	+	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
X ₅	Lãi suất (%/năm)	+	Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011)
X ₆	Kinh nghiệm nuôi tôm (năm)	+	Nguyễn Quốc Nghi (2011)
X ₇	Có phương án sản xuất phù hợp, nhận giá trị 1 nếu có, nhận giá trị 0 nếu ngược lại.	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₈	Quan hệ xã hội, nhận giá trị 1 nếu hộ có người thân hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng tại địa phương, nhận giá trị 0 nếu ngược lại.	+	Trần Văn Kết và Huỳnh Trung Thời (2013)
X ₉	Số năm sinh sống tại địa phương (năm)	+	Tác giả nghiên cứu tiền trạm (2015)
X ₁₀	Số thành viên trong hộ (người)	+/-	Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011)
X ₁₁	Thủ tục cho vay, nhận giá trị 1 nếu thủ tục vay đơn giản, nhận giá trị 0 nếu ngược lại	-	Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng (2011)

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1

THỰC TRẠNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ

Đối tượng phỏng vấn là 385 nông hộ có tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức và không tiếp cận được nguồn tín dụng chính thức ở huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Các nông hộ được chọn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Tiêu thức phân tầng theo theo ấp, số ấp được chọn là 16 ấp thuộc 3 xã có diện tích nuôi nhiều nhất của huyện (Hiệp Thạnh: 129 nông hộ; Long Hữu: 128 nông hộ; Long Vĩnh: 128 nông hộ). Sau khi phân nhóm, ta tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên trong từng nhóm. Đề tài chọn 3 xã: Hiệp Thạnh, Long Toàn, Long Hữu thuộc huyện Duyên Hải để nghiên cứu vì khả năng tiếp cận đối tượng nghiên cứu (chi phí, thời gian, quen thuộc địa bàn) có nhiều nông hộ nuôi tôm thẻ thâm canh tập trung.

Cuộc điều tra được tiến hành vào tháng 8/2015 với đối tượng phỏng vấn là 385 nông hộ được thu thập từ một cuộc điều tra bằng bảng câu hỏi thuộc 3 Xã: Hiệp Thạnh, Long Hữu, Long Toàn huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh với số nông hộ được phân ra khảo sát như sau:

Bảng 3.1 Các xã được khảo sát

Xã	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Long Toàn	128	33,25
Long Hữu	128	33,25
Hiệp Thạnh	129	33,5
Tổng cộng	385	100

Nguồn: số liệu khảo sát, 2015.

Trong 385 nông hộ được khảo sát, số nông hộ tiếp cận được tín dụng chính thức là 144 hộ (chiếm 37,4%), số nông hộ không tiếp cận tín dụng chính thức là 241 hộ (chiếm 62,6%).

Qua cuộc khảo sát cho thấy các nông hộ tại địa bàn 3 xã: Hiệp Thạnh, Long Toàn, Long Hữu thuộc huyện Duyên Hải thì các nông hộ vay vốn tín dụng chính thức chiếm tỷ lệ thấp hơn so với các nông hộ không vay vốn tín dụng chính thức. Có thể thấy được tại địa bàn khảo sát các nông hộ khó tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức. Qua khảo sát thì số nông hộ tiếp cận tín dụng chính thức chiếm tỷ lệ không cao, cũng giống với các nghiên cứu trước đây của các nhà nghiên cứu về khả năng tiếp cận tín dụng chính thức ở các vùng nông thôn vì bị tác động của các yếu tố sau đây:

Bảng 3. 2 Trình độ học vấn của chủ hộ

Trình độ học vấn của chủ hộ	Số quan sát	Tỷ trọng (%)
Chưa biết chữ	12	3,1
Tiểu học	177	46
Trung học cơ sở	160	41,6
Trung học phổ thông	32	8,3
Sơ cấp nghề	0	0
Trung cấp nghề	0	0
Cao đẳng	1	0,2
Đại học	3	0,8
Tổng cộng	385	100

Nguồn: số liệu khảo sát, 2015.

Qua nghiên cứu thực tế, hầu hết chủ hộ đều biết chữ, về trình độ học vấn của chủ hộ thì các chủ hộ có trình độ thấp nhất là chưa biết chữ gồm 12 người (3,1%), trình độ cao nhất là Đại học gồm 3 người (0,8%). Nhìn chung trình độ học vấn của nông hộ tương đối thấp chủ hộ có trình độ tiểu học chiếm tỉ trọng cao nhất chiếm 46% kể đến là trình độ trung học cơ sở chiếm (41,6%) nên gây khó khăn trong việc tiếp thu và ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất.

Bảng 3.3 Số năm sinh sống tại địa phương, kinh nghiệm nuôi tôm, diện tích đất nuôi tôm

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Số năm sinh sống tại địa phương (năm)	385	5	44,82	71	10,73
Kinh nghiệm nuôi tôm (năm)	385	1	6,77	20	2,679
Diện tích đất nuôi tôm (ha)	385	0,1	0,792857	8,1	0,850659

Nguồn: số liệu khảo sát, 2015.

Những nông hộ được khảo sát đa số sống từ nhỏ tại địa phương, trung bình khoảng 45 năm, nhỏ nhất là 5 năm, lớn nhất là 71 năm nên có mối quan hệ hàng xóm khắng khít tạo cơ hội chia sẻ kinh nghiệm lẫn nhau về phương pháp nuôi tôm. Nông hộ có kinh nghiệm nuôi tôm trung bình được khoảng 7 năm, nhiều trường hợp lên đến 20 năm. Thời gian nuôi tôm của nông hộ khá lâu đã đem lại hiệu quả cao cho các nông hộ. Chính vì lý do trên mà mục đích vay vốn tín dụng chính thức của nông hộ là trang trải các khoản chi phí trong quá trình sản xuất nuôi tôm. Diện tích đất nuôi tôm trung bình khoảng 0,8 ha, thấp nhất là 0,1 ha và cao nhất là 8,1 ha. Qua đó, ta thấy diện tích nuôi tôm của nông hộ khá lớn và đây cũng là một thuận lợi trong việc vay vốn tín dụng chính thức của hộ.

Bảng 3.4 Thu nhập, tuổi của chủ hộ, lãi suất

Chỉ tiêu	Số quan sát	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Độ lệch chuẩn
Thu nhập (triệu đồng)	385	15	56,4	1000	63,2
Tuổi của chủ hộ (tuổi)	385	24	45,92	70	8,708
Lãi suất (%/năm)	144	0,6	8,5551	15,12	2,984646

Nguồn: số liệu khảo sát, 2015.

Theo kết quả khảo sát thì tuổi chủ hộ cao nhất 70 tuổi trung bình là 46 tuổi và thấp nhất là 24 tuổi. Kết quả này có thể giải thích với lý do là khi chủ hộ còn trẻ thì có khả năng tham gia vào nhiều hoạt động tín dụng hơn vì tuổi trẻ năng động hơn, trình độ được chú trọng hơn, còn khi chủ hộ tuổi đã cao thì nhu cầu tham gia hoạt động tín dụng sẽ thấp hơn.

Trong 385 hộ thì có 144 hộ vay vốn tín dụng chính thức với các mức lãi suất khác nhau giữa các nông hộ, thấp nhất là 0,6%, trung bình là 8,56%, cao nhất là 15,12%, để vay được vốn tín dụng chính thức các nông hộ phải có tài sản thế chấp, thu nhập cũng là một trong những điều kiện giúp cho nông hộ có thể tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng chính thức, qua khảo sát các nông hộ có thu nhập thấp nhất là 15 triệu, trung bình là 56,4 triệu cao nhất là 1000 triệu đồng. Bên cạnh đó các thủ tục cho vay quá rườm rà làm cho nông hộ khó tiếp cận được với nguồn vốn tín dụng chính thức.

CHƯƠNG 2

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA NÔNG HỘ NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG

Như đã trình bày ở phương pháp nghiên cứu, đề tài sử dụng mô hình Probit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng. Từ kết quả phân tích mô hình Probit ở Bảng 4 cho thấy kiểm định giả thuyết về độ phù hợp tổng quát có mức ý nghĩa quan sát Sig. = 0,000 < 0,05 với độ tin cậy 95% chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể, hệ số tương quan Spearman giữa các biến đều < 0,6 sẽ không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nên mô hình có ý nghĩa thống kê và phù hợp.

Bảng 4. Kết quả phân tích mô hình Probit.

Biến Số	Hệ số Ước lượng	Sai số chuẩn	Giá trị thống kê Z
Trình độ học vấn của chủ hộ (X ₁)	0,217	0,042	5,178***
Số năm sinh sống tại địa phương (X ₂)	0,098	0,011	9,002***
Diện tích đất nuôi tôm (X ₃)	-0,030	0,044	-0,673
Thu nhập bình quân của hộ (X ₄)	0,010	0,002	6,181***
Kinh nghiệm nuôi tôm của hộ (X ₅)	0,037	0,017	2,151**
Tuổi của chủ hộ (X ₆)	-0,003	0,014	-0,254
Lãi suất (X ₇)	0,227	0,017	13,685***
Thủ tục cho vay (X ₈)	0,836	0,148	5,641***
Quan hệ xã hội (X ₉)	-0,096	0,101	-0,956
Có phương án sản xuất phù hợp (X ₁₀)	-0,412	0,119	-3,479***
Có tài sản thế chấp (X ₁₁)	-1,975	0,360	-5,484***
Mức ý nghĩa (sig.) của mô hình: 0,000			
LR Chi ² : 1,714*			
Hệ số tương quan giữa các biến đều < 0,6			
Số quan sát: 385			

*Ghi chú: **, *** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 5%, 1%*

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2015

Kết quả ước lượng được trình bày ở Bảng 4 cho thấy trong số 11 biến đưa vào mô hình thì 8 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%. Trong đó, các biến có ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ là trình độ học vấn, số năm sinh sống tại địa phương, thu nhập bình quân của hộ, kinh nghiệm nuôi tôm của hộ, lãi suất, thủ tục cho vay, có phương án sản xuất phù hợp, có tài sản thế chấp. Với giả thuyết các yếu tố khác không đổi, ảnh hưởng của từng yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ được diễn giải như sau:

- *Trình độ học vấn (X₁):* Biến độc lập này có tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả ước lượng bằng mô hình Probit cho thấy, trình độ học vấn của chủ hộ liên quan trực tiếp

đến việc tiếp thu kiến thức kinh tế - xã hội và khoa học kỹ thuật, từ đó có thể đưa ra các quyết định lựa chọn các phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả. Các hộ có trình độ văn hóa thấp thường gặp khó khăn khi vay vốn với các thủ tục hiện tại do họ không có khả năng tự làm đơn, tự xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như đáp ứng các thủ tục phức tạp khác. Ngoài ra, các hộ này thiếu am hiểu về kỹ thuật sản xuất và thông tin thị trường nên đa phần họ không dám vay để đầu tư vào sản xuất, cải thiện đời sống.

- *Số năm sinh sống tại địa phương (X_2):* Biến này có tương quan thuận với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ với mức ý nghĩa thống kê 1%. Cụ thể, số năm sinh sống của các hộ tại địa phương càng lâu thì khả năng tiếp cận tín dụng chính thức càng cao. Giống như kỳ vọng ban đầu, số năm sinh sống tại địa phương của chủ hộ làm tăng khả năng tiếp cận đến tín dụng vì chỗ ở lâu năm được gắn chặt với trách nhiệm và cam kết trả nợ. Bên cạnh đó, thời gian sống tại địa phương của chủ hộ được gắn liền với việc tích lũy của cải và quyền kiểm soát các nguồn tài nguyên của nông hộ.

- *Thu nhập bình quân năm của hộ (X_4):* Có mối quan hệ thuận với khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm. Thu nhập góp phần làm cho nông hộ vay dễ dàng, tiếp cận tín dụng hơn từ khu vực chính thức. Những hộ có thu nhập bình quân hằng năm cao thì dễ tiếp cận vốn tín dụng chính thức hơn những hộ có thu nhập thấp. Đây là một trong những điều kiện để vay được vốn từ các tổ chức tín dụng chính thức là khả năng tạo ra thu nhập của người vay.

- *Kinh nghiệm sản xuất (X_5):* Biến kinh nghiệm sản xuất có ý nghĩa ở mức 5%. Từ đó cho thấy, kinh nghiệm có tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Thực tế cho thấy, biến có mối quan hệ thuận với biến khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm do hộ nuôi có nhiều năm trực tiếp sản xuất trong lĩnh vực này. Nên với những kinh nghiệm của hộ có thể tăng năng suất và hạn chế được rủi ro trong quá trình nuôi. Đồng thời tạo được lợi nhuận cao và trả được nợ tốt thường được các tổ chức tín dụng ủng hộ cao hơn, nên dễ dàng tiếp cận được vốn tín dụng chính thức hơn.

- *Lãi suất (X_7):* Có mối quan hệ thuận với biến khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm. Vì lãi suất thể hiện số tiền lãi mà hộ vay trả cho tổ chức tín dụng khi sử dụng tiền vay. Lãi suất tín dụng tác động tới hoạt động sản xuất và đời sống của hộ. Do đó lãi suất cũng là điều kiện để hộ vay vốn xem xét vay hay không vay vốn để phát triển sản xuất. Cho thấy là lãi suất của các tổ chức tín dụng có tác động đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nuôi.

- *Thủ tục cho vay (X_8):* Thủ tục cho vay của các tổ chức TDCT ảnh hưởng lớn đến sự tiếp cận của hộ nông dân, ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ ở mức ý nghĩa 1%. Thủ tục cho vay còn khá phức tạp nên nhiều

hộ nông dân khó tiếp cận được. Đặc biệt, là các hộ nghèo và các hộ mà chủ hộ có trình độ văn hoá thấp. Thủ tục cho vay phức tạp hơn nhiều vì các hộ được vay phải có đủ các điều kiện về giấy tờ, điều kiện đảm bảo, thời gian chờ đợi xét để cho vay tương đối dài vì vậy biến này làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức.

- *Có phương án sản xuất phù hợp (X₁₀):* Kết quả mô hình cho thấy có phương án sản xuất phù hợp ở mức ý nghĩa 1%. Những hộ có phương án sản xuất phù hợp sẽ có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Khi làm hồ sơ vay vốn ngân hàng luôn đòi hỏi người vay phải có phương án vay vốn, phương án sản xuất,... Vì vậy những hộ có phương án sản xuất phù hợp có khả năng tiếp cận được nguồn vốn tín dụng chính thức hơn những hộ không có phương án sản xuất.

- *Có tài sản thế chấp (X₁₁):* Những nông hộ có tài sản thế chấp chắc chắn có ảnh hưởng thuận tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Kết quả nghiên cứu phù hợp với kỳ vọng và cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Phạm Phi Hùng và Bùi Hoàng Nam (2014).

- *Diện tích đất nuôi tôm (X₃); Tuổi của chủ hộ (X₆); Quan hệ xã hội (X₉):* Không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác là không đủ bằng chứng cho rằng các biến này ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn nghiên cứu.

Sau khi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, nghiên cứu tiếp tục xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ.

Bảng 5. Kết quả phân tích mô hình hồi qui đa biến.

Biến Số	Hệ số beta	Hệ số t	Mức ý nghĩa	VIF
Thu nhập bình quân của hộ (X ₁)	0,069	1,214	0,227	1,348
Diện tích đất nuôi tôm (X ₂)	0,342	5,802***	0,000	1,444
Giá trị tài sản thế chấp (X ₃)	0,580	9,923***	0,000	1,422
Lãi suất (X ₄)	0,047	0,934	0,352	1,069
Kinh nghiệm nuôi tôm của hộ (X ₅)	-0,092	-1,819*	0,071	1,068
Có phương án sản xuất phù hợp (X ₆)	0,057	1,148	0,253	1,026
Số năm sinh sống tại địa phương (X ₇)	-0,066	-1,201	0,232	1,240
Số thành viên trong gia đình (X ₈)	0,055	1,010	0,314	1,253
Thủ tục cho vay (X ₉)	0,036	0,733	0,465	1,028
Mức ý nghĩa (sig.) của mô hình: 0,000				
Hệ số R ² hiệu chỉnh: 0,682				
Hệ số Durbin – Watson: 1,651				
Số quan sát: 385				

Ghi chú: *,*** lần lượt có ý nghĩa thống kê ở mức α là 10%, 1%

Nguồn: Số liệu khảo sát, 2015

Kết quả phân tích hồi qui đa biến cho thấy mô hình có mức ý nghĩa cao (1%), các biến đưa vào mô hình đều có độ phóng đại phương sai (VIF) nhỏ hơn nhiều so với 10, cho thấy các biến đưa vào mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Hệ số Durbin-Waston của mô hình là 1,651 chứng tỏ mô hình không có hiện tượng tự tương quan (Mai Văn Nam, 2008). Hệ số R^2 hiệu chỉnh của mô hình là 68,2%, chứng tỏ các biến độc lập trong mô hình giải thích được sự thay đổi của số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ là 68,2%.

So với mô hình được trình bày ở phương pháp nghiên cứu thì các biến giải thích: Trình độ học vấn, quan hệ xã hội bị loại khỏi mô hình do xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến với các biến còn lại.

Kết quả ước lượng ở Bảng 5 cho thấy rằng trong số 9 biến đưa vào mô hình thì 3 biến có ý nghĩa thống kê ở mức dưới 10%. Trong đó, biến giá trị tài sản thế chấp có ảnh hưởng mạnh nhất đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ, kế đến là trình độ học vấn của chủ hộ và cuối cùng là kinh nghiệm nuôi tôm của chủ hộ. Với điều kiện các yếu tố khác không đổi:

- *Diện tích đất nuôi tôm (X_2):* Diện tích đất là nhân tố ảnh hưởng đến lượng vốn tín dụng mà hộ vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức. Đối với các nông hộ quy mô đất canh tác là một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo cho mở rộng sản xuất. Đây đồng thời là tiền đề tạo ra nhu cầu vốn tín dụng và cũng là căn cứ để các tổ chức tín dụng cho nông hộ vay vốn. Đúng như kỳ vọng những hộ có diện tích đất lớn hơn thì lượng vốn tín dụng vay được từ các tổ chức tín dụng chính thức cũng nhiều hơn.

- *Giá trị tài sản thế chấp (X_3):* Giá trị tài sản thế chấp ở mức ý nghĩa 1%, là nhân tố ảnh hưởng rất quan trọng đến lượng vốn vay của nông hộ từ các tổ chức tín dụng chính thức. Quan điểm của người cho vay bao giờ cũng là “đồng tiền đi liền với khúc ruột” điều kiện đảm bảo trong cho vay nên các tổ chức tín dụng đã đưa ra những quyết định về thế chấp và buộc người vay phải chấp hành. Đây cũng là điều kiện dễ hiểu. Vì vậy, những hộ có giá trị tài sản thế chấp vay được nhiều vốn hơn các hộ không có giá trị tài sản thế chấp.

- *Kinh nghiệm nuôi tôm của chủ hộ (X_5):* Với mức ý nghĩa 10%, điều đó cho thấy những nông hộ đã nhiều năm nuôi tôm nên đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm làm hạn chế rủi ro giúp tăng năng suất. Giống như ở mô hình probit nông hộ có kinh nghiệm nuôi tôm sẽ dễ tiếp cận tín dụng chính thức với số tiền cao hơn những hộ khác.

- *Thu nhập bình quân của hộ (X_1); lãi suất (X_4); có phương án sản xuất phù hợp (X_6); số năm sinh sống tại địa phương (X_7); số thành viên trong gia đình (X_8);*

thủ tục cho vay (X₉) không có ý nghĩa thống kê hay nói cách khác là không đủ bằng chứng cho rằng các biến này ảnh hưởng đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng trên địa bàn nghiên cứu.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM GIÚP NÔNG HỘ TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC

3.1 Kết quả nghiên cứu

– Nông hộ tiếp cận tín dụng chính thức do nông hộ vay vốn từ nguồn vốn tín dụng phi chính thức có lãi suất quá cao. Trong khi đó, nuôi tôm lại có nhiều rủi ro, rủi ro cao mà lãi lại nặng nên hầu hết các nông hộ đều muốn tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức để giảm bớt chi phí về phần tiền lãi. Vì các tổ chức tín dụng chính thức là địa chỉ an toàn và rất chuyên nghiệp trong việc đáp ứng nhu cầu vay vốn của các đối tượng, cung cấp các khoản vay có lãi suất phù hợp thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn.

– Do trình độ học vấn của nông hộ còn hạn chế vẫn còn tình trạng mù chữ nên dẫn đến một số nông hộ thiếu hiểu biết và còn mang tâm lý sợ mắc nợ ngân hàng. Vì vậy, một số nông hộ cần vốn nuôi tôm nhưng không dám tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức để nâng cao việc sản xuất, nuôi tôm của mình.

– Nông hộ tiếp cận tín dụng chính thức vì số vốn đầu tư cho việc nuôi tôm thể chân trắng cao, nhiều hộ vay từ các nguồn vốn tín dụng phi chính thức, vay từ người thân, gia đình,...nhưng vẫn không đủ cho chi phí nuôi tôm nên họ tìm đến nguồn tín dụng chính thức. Để có đủ nguồn vốn lớn nuôi tôm các nông hộ chấp nhận với các điều kiện của các tổ chức tín dụng chính thức về tài sản đảm bảo, thủ tục cho vay,...

– Trong việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức nhiều hộ cho biết họ nghe, thấy người khác vay rồi vay theo nhưng một số hộ bị khước từ do không đủ điều kiện cho vay.

– Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thể chân trắng gồm: Trình độ học vấn, số năm sinh sống tại địa phương, thu nhập bình quân, kinh nghiệm nuôi tôm, lãi suất, thủ tục cho vay, có phương án sản xuất phù hợp, có tài sản thế chấp. Trong đó biến thủ tục cho vay có quan hệ ngược chiều với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức, các biến còn lại thì cùng chiều.

3.2 Một số giải pháp nhằm giúp nông hộ tiếp cận tín dụng chính thức

Nếu dễ tiếp cận tín dụng chính thức thì các nông hộ sẽ ít có động cơ tham gia các hoạt động tín dụng khác vì vay vốn tín dụng phi chính thức phải chịu lãi cao còn các tổ chức tín dụng chính thức cung cấp các khoản vay có lãi suất phù hợp thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn. Vì vậy, tiếp cận tín

dụng chính thức sẽ mang một vai trò rất quan trọng trong việc sản xuất của nông hộ ở nông thôn trong quá trình hội nhập hiện nay.

Hộ nuôi cần quy hoạch phát triển mô hình vùng nuôi tôm thâm canh tập trung, nông hộ nên tham gia nuôi tập trung ở đây vì vùng này được đầu tư cơ sở hạ tầng đầy đủ. Do hộ nuôi hiện nay sản xuất theo quy mô nhỏ lẻ nên khuyến khích các hộ nuôi liên kết lại thành các tổ hợp tác, hợp tác xã, từ đó giúp đỡ lẫn nhau trong khâu sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm, cần mở rộng quy mô và cải tiến quy trình, tổ chức lại sản xuất, liên kết các khâu trong chuỗi giá trị. Theo thực trạng của tổ hợp tác, hợp tác xã hiện nay để hoạt động hiệu quả hơn các ban chủ nhiệm cần được tập huấn để nâng cao kiến thức kinh doanh, nâng cao sản xuất, quản lý vốn, cách điều hành, nâng cao nội tại tổ hợp tác, hợp tác xã để tăng khả năng tiếp cận vốn.

– Một số hộ nuôi còn ngần ngại vay tín dụng chính thức do sợ mắc nợ ngân hàng, thủ tục cho vay rườm rà, thế chấp tài sản nên gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận tín dụng chính thức. Để hạn chế sự cản trở do các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức. Hộ nuôi nên tự giác học tập, bồi dưỡng kiến thức bằng nhiều hình thức như: Thường xuyên theo dõi các tin tức liên quan đến các chương trình khuyến nông, khuyến ngư để học tập kinh nghiệm, bổ sung kiến thức nghề tôm. Mặt khác, các hộ nuôi phải thường xuyên quan tâm đến các chính sách tín dụng của nhà nước áp dụng cho vay ngành nuôi trồng thủy sản, cũng cần tìm hiểu thêm thông tin về quy trình và thủ tục cho vay, lãi suất, các khoản phải trả, quyền lợi và nghĩa vụ của mình khi vay vốn.

– Các tổ chức tín dụng cần hoàn thiện chính sách tín dụng làm tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức với lãi suất hợp lý tạo nhiều cơ hội thuận lợi hơn cho hoạt động tín dụng chính thức cũng như phát triển thị trường tín dụng nông thôn. Cần tập trung xây dựng định chế tín dụng về lãi suất hợp lý mềm dẻo, thời hạn cho vay phù hợp. Cải tiến thủ tục theo hướng đơn giản, gọn nhẹ, phù hợp với trình độ người dân. Tìm mọi biện pháp để giúp người dân biết rõ thông tin về hoạt động cho vay, mở rộng mạng lưới các phòng giao dịch về vùng nông thôn nhiều hơn nữa để các hộ sản xuất có điều kiện tiếp cận được vốn khi có nhu cầu, góp phần xây dựng kinh tế nông nghiệp vùng nông thôn phát triển mạnh.

– Chính quyền địa phương phối hợp với các sở, ban, ngành, thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, tập huấn kỹ thuật nuôi và công nghệ nuôi cho hộ nuôi, đặc biệt các hộ nuôi đang nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ có nhu cầu tiếp nhận công nghệ nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng theo tiêu chuẩn VietGAP cần tham gia các lớp tập huấn, tăng cường nâng cao chất lượng các lớp tập huấn. Giúp hộ nuôi nắm bắt được những thuận lợi, khó khăn, học hỏi được nhiều kinh nghiệm.

– Chính quyền địa phương cần khuyến khích hộ nuôi đẩy mạnh công tác ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào nuôi trồng, sản xuất nhất là khâu giống và kỹ thuật canh tác. Các trung tâm nghiên cứu cần khảo nghiệm, tuyển chọn những con giống có chất lượng cao phù hợp với môi trường nuôi tôm tại Huyện, giới thiệu các nguồn cung cấp giống đáng tin cậy cho hộ nuôi. Đồng thời, thường xuyên trao đổi thông tin về tình hình chất lượng giống, nhu cầu con giống,...Đẩy mạnh công tác xã hội hóa sản xuất giống, thu hút nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu cung ứng con giống.

– Chính quyền địa phương phối hợp với các sở, ban, ngành, các cơ quan chức năng cần tìm đầu ra ổn định. Qua nghiên cứu thực tế, khâu tiêu thụ sản phẩm của hộ nuôi tôm đa phần không ổn định đầu ra. Người nuôi khi đến mùa thu hoạch thì tự tìm nơi để tiêu thụ, chưa có tạo dựng sẵn thị trường tiêu thụ ổn định cho thị trường tôm. Để tránh được tình trạng thương lái ép giá chính quyền địa phương các sở, ban, ngành, các cơ quan chức năng giúp hộ nuôi liên kết với các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu để được bao tiêu sản phẩm đầu ra.

– Các cơ quan chức năng cần kiểm tra thường xuyên các điểm dịch vụ thức ăn, hoá chất, thuốc thú y thủy sản; kiểm tra môi trường vùng nuôi; kiểm dịch, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản nhất là các chợ đầu mối. Xử lý các trường hợp còn cất dấu, mua bán những sản phẩm có chứa hoá chất, thuốc kháng sinh đã cấm sử dụng. Tất cả tôm giống thả nuôi nên kiểm dịch, để ngăn ngừa lây lan bệnh ra diện rộng. Công tác kiểm dịch phải được thực hiện trước hết tại cơ sở sản xuất giống kể cả tôm bố mẹ và tôm giống xuất trại. Kiên quyết không để vận chuyển giống từ những vùng phát hiện có mầm bệnh phát tán ra các vùng khác. Để kiểm soát được tình hình dịch bệnh chính quyền địa phương cần có các cán bộ kỹ thuật, kỹ sư bám sát tại địa bàn phối hợp với cán bộ xã tư vấn cho hộ nuôi. Đặc biệt, cần chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ tại chỗ hỗ trợ về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản.

– Các cơ quan chức năng cần thực hiện tốt việc quan trắc và cảnh báo môi trường, xử lý nguồn nước vùng nuôi tôm nhất là tại các vùng nước đầu nguồn nhằm phòng ngừa dịch bệnh.

– Các cấp lãnh đạo phối hợp với chính quyền địa phương cần tiếp tục nghiên cứu, tìm hiểu nhằm hoàn chỉnh chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các dự án thủy lợi, tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng tiến tới quy hoạch một số vùng nuôi theo Quy chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP) trên các đối tượng thủy sản xuất khẩu chủ lực của Tỉnh từ đó mới có thể ký kết được các hợp đồng.

PHẦN KẾT LUẬN

1. Kết quả đề tài và thảo luận

Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Đề tài ứng dụng mô hình Probit để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ và mô hình hồi qui đa biến xác định các yếu tố ảnh hưởng đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ. Kết quả ước lượng hai mô hình cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ là trình độ học vấn, số năm sinh sống tại địa phương, thu nhập bình quân, kinh nghiệm nuôi tôm, lãi suất, thủ tục cho vay, có phương án sản xuất phù hợp, có tài sản thế chấp. Trong khi đó, biến giá trị tài sản thế chấp, diện tích đất nuôi tôm, kinh nghiệm nuôi tôm của hộ có ảnh hưởng đến số tiền tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ.

Ứng dụng, ý nghĩa của đề tài:

- Đối với lĩnh vực khoa học liên quan đến vấn đề nghiên cứu: Thông tin về khả năng tiếp cận nguồn vốn chính thức của nông hộ chính là bằng chứng về hiệu quả và lợi ích của nguồn tín dụng chính thức đối với nông hộ, hỗ trợ cơ sở lý luận về tín dụng chính thức cho sinh viên, chuyên viên tín dụng, nông hộ. Đồng thời, có những biện pháp hợp lý để nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức cho nông hộ tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Đối với tổ chức chủ trì, đơn vị chủ quản và đơn vị tiếp nhận chuyển giao kết quả nghiên cứu: Kết quả của đề tài là nguồn tư liệu định hướng cho tiến trình cải tiến, nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn chính thức của nông hộ, tạo điều kiện cho nông hộ dễ dàng tiếp cận được với nguồn tín dụng chính thức. Đồng thời, đẩy mạnh kinh tế nông thôn phát triển, đời sống nông hộ cải thiện hơn.
- Đối với việc phát triển kinh tế xã hội: Đề tài cung cấp một số giải pháp nhằm giúp cho các tổ chức tín dụng có thể tiếp cận được với nông hộ và nông hộ tiếp cận được nguồn vốn chính thức dễ dàng hơn. Qua đó góp phần tăng thu nhập cho hộ gia đình; cải thiện đời sống của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng; giải quyết việc làm; phát triển kinh tế vùng; nhân rộng cho các huyện khác.

Tính mới của đề tài:

Đề tài nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự ảnh hưởng của 2 biến mới là biến số năm sinh sống tại địa phương và biến có phương án sản xuất phù hợp so với các biến được tham khảo trong các nghiên cứu trước đây về khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức. Cụ thể, biến số năm sinh sống tại địa phương và biến có phương án sản xuất phù

hợp có tác động cùng chiều với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại địa bàn nghiên cứu.

2. Kiến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số giải pháp giúp các nông hộ tiếp cận vay vốn tín dụng chính thức một cách thuận tiện và dễ dàng. Cụ thể:

Đối với nông hộ:

Thứ nhất, về trình độ học vấn, nông hộ cần phải chủ động trong việc tự đào tạo nâng cao trình độ, các chương trình nâng cao trình độ dân trí cho người nuôi tôm cần phải triển khai một cách có hiệu quả. Điều này không chỉ có ý nghĩa về mặt xã hội mà còn mang ý nghĩa kinh tế rất lớn. Vì với trình độ học vấn cao hơn thì chính những người nông hộ mới có thể dễ dàng tiếp cận với những phương thức sản xuất mới đồng thời tiếp cận với các nguồn vốn ưu đãi từ các chương trình phát triển nông thôn của nhà nước.

Thứ hai, về thu nhập phải quản lý tài chính và sử dụng vốn hiệu quả, làm tăng thu nhập của hộ nuôi tôm, hộ nuôi tôm phải biết tính toán chi phí sản xuất, phân bổ chi phí và sử dụng vốn hợp lý. Đồng thời, nông hộ có thể xác định được hình thức sản xuất thích hợp với năng lực và khả năng sản xuất, số lao động có thể tham gia trực tiếp sản xuất của hộ để từ đó xác định nhu cầu vốn cho phù hợp nhằm bảo đảm an toàn vốn và có lãi.

Thứ ba, về kinh nghiệm sản xuất, hầu hết lao động của các hộ nuôi tôm là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, thiếu kinh nghiệm sản xuất. Tích cực tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản từ các chương trình hỗ trợ và tư vấn của trung tâm khuyến nông, khuyến ngư của tỉnh. Tích lũy được nhiều kinh nghiệm và các kỹ thuật nuôi sẽ giúp tăng năng suất và hạn chế được rủi ro trong quá trình nuôi tôm. Thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã, câu lạc bộ những người nuôi tôm, áp dụng hình thức nuôi thâm canh tập trung để các thành viên có điều kiện tốt học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau.

Thứ tư, Khi làm hồ sơ vay ngân hàng luôn đòi hỏi khách hàng phải có phương án sản xuất. Vì thế, nông hộ phải có phương án sản xuất rõ ràng để thuyết phục ngân hàng cho vay. Điều này có thể thực hiện qua hai cách: (1) Tự nâng cao trình độ chuyên môn để xây dựng phương án sản xuất, (2) Thuê hoặc nhờ người khác viết phương án sản xuất hiệu quả.

Ngoài ra, các hộ nuôi tôm cần quy hoạch thả nuôi với hình thức và mật độ nuôi phù hợp với đặc điểm từng vùng, đảm bảo tránh ô nhiễm môi trường nước. Hộ nuôi tôm nên khuyến khích thả nuôi rải vụ để giảm áp lực dịch bệnh, bảo vệ môi trường.

Xây dựng kế hoạch và thực hiện việc nuôi tôm phải nuôi theo lịch mùa vụ và khuyến cáo của cơ quan chuyên môn.

Nông hộ cần ký hợp đồng tiêu thụ đầu ra với các doanh nghiệp thu mua tôm để đảm bảo nguồn thu, từ đó chứng minh cho các tổ chức tín dụng về nguồn thu ổn định đảm bảo trả nợ. Từ đó, các tổ chức tín dụng sẽ dễ dàng cho vay với mức lãi suất phù hợp.

Về phía chính quyền các cấp:

Cần chú trọng nâng cấp các cơ sở hạ tầng bao gồm: Thủy lợi, điện, giao thông, cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện tốt nhất để các hộ nuôi hoạt động sản xuất tốt đạt quy chuẩn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP) giúp nông hộ có thể tiếp cận với nguồn vốn tín dụng chính thức.

Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải phối hợp với các tổ chức tín dụng giúp nông hộ hiểu rõ hơn việc thành lập các tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất theo đúng quy chuẩn, giúp sản xuất có hiệu quả từ đó có được sự tin tưởng của các tổ chức tín dụng và tiếp cận được nguồn vốn lớn từ việc tham gia tổ hợp tác, hợp tác xã.

Đối với các tổ chức tín dụng:

- Mở rộng mạng lưới các tổ chức tín dụng về nông thôn, hoàn thiện chính sách tín dụng và lãi suất mềm dẻo cải tiến thủ tục theo hướng đơn giản, cung cấp thông tin về hoạt động tín dụng, phối hợp với các cơ quan chức năng thường xuyên tập huấn, phổ biến kiến thức cho người nuôi tôm theo Nghị định 55/2015/NĐ – CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tìm mọi biện pháp phổ biến, tuyên truyền, báo đài,...giúp cho hộ hiểu rõ lợi ích của Nghị định.

Đối với các cơ quan quản lý nhà nước:

- Về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư tỉnh cần tăng cường các lớp tập huấn kỹ thuật nuôi trồng thủy sản và quy trình nuôi tôm, đến tận người dân để hộ nuôi nắm bắt kỹ thuật, giảm thiểu chi phí, có thể tự kiểm soát điều kiện, môi trường nuôi cũng như dịch bệnh nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình nuôi.

- Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp chế biến thủy sản và hộ nuôi: Cần có sự liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến thủy sản với hộ nuôi nhằm tăng tỷ lệ sản phẩm giá trị cao, kiểm soát chất lượng nguồn tôm nguyên liệu, tránh thiệt hại cho người nuôi đồng thời doanh nghiệp cũng tìm được nguồn nguyên liệu chất lượng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bùi Văn Trinh và Trương Thị Phương Thảo. 2014. *Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức: Trường hợp của nông hộ nuôi tôm ở tỉnh Trà Vinh*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, tập 32, trang 1-6.
- [2] Chí Linh. 2014. *Trong những ngày đầu năm mới, một hộ nuôi tôm tại huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh đã thu lợi nhuận hơn 700 triệu đồng từ bán tôm thẻ chân trắng*. < <http://nld.com.vn>>. [Ngày truy cập ngày 10 tháng 9 năm 2015].
- [3] Diagne, A. 1999. 1999. Determinants of household access to and participation in formal and informal credit markets in Malawi. Discussion Paper 67. International Food Policy Research Institute, Washington, D.C.
- [4] Giáo trình nghiệp vụ ngân hàng thương mại. 2008. *Những vấn đề cơ bản về hoạt động tín dụng*. < <http://www.slideshare.net>>. [Ngày truy cập ngày 15 tháng 3 năm 2016].
- [5] Guangwen & Li, Lili. 2005. *Nghiên cứu về nhu cầu tài chính của các hộ nông dân ở Quý Châu, Trung Quốc*. Hỗ trợ kỹ thuật của ADB. Tham khảo ý kiến của báo cáo. Số dự án: 35.412, tháng 9 năm 2005.
- [6] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. 2007. *Thống kê ứng dụng*, NXB Thống kê, TP. Hồ Chí Minh.
- [7] Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc. 2008. *Phân tích nghiên cứu dữ liệu với SPSS*, Tập 1 và 2, NXB Hồng Đức, TP. Hồ Chí Minh
- [8] Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương. 2011. *Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay chính thức của hộ nông dân ở tỉnh An Giang*. Tạp chí Công nghệ Ngân hàng, số 60, trang 8-15.
- [9] Nghị định số 55/2015/NĐ-CP Ngày 9 tháng 6 năm 2015 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- [10] Nguyễn Phương Lê và Nguyễn Mậu Dũng. 2011. *Khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức của hộ nông dân ngoại thành Hà Nội: Nghiên cứu điển hình tại xã Hoàng Văn Thụ, huyện Chương Mỹ*. Tạp chí khoa học và phát triển, tập 9, số 5, trang 844 – 852.
- [11] Nguyễn Quốc Nghi. 2011. *Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức trong triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật: trường hợp nông hộ sản xuất lúa ở Đồng Tháp*. Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn số 4, 2011.
- [12] Nguyễn Thị Ánh Mai. 2012. *Phân tích khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu*. Luận văn thạc sĩ năm 2012, Đại học Cần Thơ.

- [13] Nuryartono N, Zeller M. and Stefan Schwarze. 2005. Credit Rationing of Farm Households and Agricultural production: Empirical Evidence in the Rural Areas of Central Sulawesi, Indonesia. Conference on International Agricultural Research for Development Stuttgart-Hohenheim, October 11-13, 2005.
- [14] Phạm Phi hùng và Bùi Hoàng Nam. 2014. *Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh, số 14, trang 16 – 18.
- [15] Phan Đình Khôi. 2012. *Tín dụng chính thức và không chính thức ở đồng bằng sông cửu long: hiệu ứng tương tác và khả năng tiếp cận*. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học, Đại học Cần Thơ (2012), 144 – 165.
- [16] Stiglitz, J. E., and Weiss, A. 1981. Credit Rationing in Markets with Imperfect Information. *American Economic Review* 71 (June).
- [17] Thanh Long. 2014. *Hiệu quả từ nuôi tôm thẻ chân trắng ở xã Long Vĩnh*. [Ngày truy cập ngày 01 tháng 11 năm 2015]. <<http://travinhtv.vn>>.
- [18] Trần Ái Kết và Huỳnh Trung Thời. 2013. *Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh An Giang*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, tập 27, trang 17-24.
- [19] Vương Quốc Duy và Đặng Văn Trung. 2015. *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ, tập 36, trang 42-51.